SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Số: 300 /TB-QBVR

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày 12 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho các chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân, UBND cấp xã và chủ rừng là tổ chức khác trên địa bàn các xã Mường Pồn, Na Sang, Mường Tùng, tỉnh Điện Biên

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Căn cứ Nghị quyết số 1661/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Điện Biên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 585/QĐ-BNNMT ngày 12/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 6/02/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 24/01/2026 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên (lần 2);

Căn cứ Văn bản số 185/UBND-KTN ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh Điện Biên về việc áp dụng hệ số K thành phần trong chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 752/QĐ-UBND, ngày 10/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ: Xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2025; Quyết định số 948/QĐ-UBND, ngày 8/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc Điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng đối với số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền năm 2025 và các năm trước; tiền tồn đọng chưa chi trả từ năm 2013-2024; tiền dư từ thực hiện các nhiệm vụ, dự án được bố trí bằng nguồn không xác định được đối tượng chi từ năm 2011-2014;

Căn cứ Quy chế phối hợp ngày 09/4/2026 giữa Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên với Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Điện Biên,

về chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng qua hệ thống tài khoản ngân hàng cho các chủ rừng là tổ chức, cộng đồng, nhóm hộ gia đình và cá nhân;

Căn cứ Thông báo số 242/TB-QBVR ngày 13/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc Thông báo diện tích rừng cung ứng đủ điều kiện chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân, UBND cấp xã và tổ chức khác trên địa bàn các xã: Mường Pồn, Na Sang, Mường Tùng, tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Thông báo số 290/TB-QBVR ngày 08/5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc thông báo đơn giá chi trả tiền cho 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực nội tỉnh năm 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; số 291/TB-QBVR ngày 08/5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc thông báo đơn giá chi trả tiền cho 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng lưu vực Sông Đà, Sông Mã năm 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, có xác nhận của Hạt Kiểm lâm và UBND các xã Mường Pồn, Na Sang, Mường Tùng.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2025 lưu vực Sông Đà, lưu vực nội tỉnh cho chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân, UBND cấp xã và chủ rừng là tổ chức khác trên địa bàn các xã Mường Pồn, Na Sang, Mường Tùng, cụ thể như sau:

1. Thời gian, hình thức thanh toán

- Hình thức: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chuyển tiền thanh toán chi trả tiền DVMTR năm 2025 qua tài khoản ngân hàng, Kho bạc cho các chủ rừng.

- Thời gian thanh toán: Dự kiến chuyển tiền trong tháng 5, 6 năm 2026.

2. Tổng diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR năm 2025

2.1. Xã Mường Pồn

- Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR: 7.444,26 ha, diện tích quy đổi 6.300,04 ha, trong đó:

+ Diện tích rừng đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 7.442,61 ha, diện tích quy đổi 6.298,69 ha.

+ Diện tích rừng không đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 1,65 ha, diện tích quy đổi 1,35 ha.

2.2. Xã Na Sang

- Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR: 10.082,24 ha, diện tích quy đổi 8.395,84 ha, trong đó:

+ Diện tích rừng đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 10.033,74 ha, diện tích quy đổi 8.356,63 ha.

+ Diện tích rừng không đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 48,49 ha, diện tích quy đổi 39,21 ha.

2.3. Xã Mường Tùng

- Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR: 11.679,44 ha, diện tích quy đổi 9.766,50 ha, trong đó:

+ Diện tích rừng đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 11.676,38 ha, diện tích quy đổi 9.763,98 ha.

+ Diện tích rừng không đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 3,06 ha, diện tích quy đổi 2,52 ha.

3. Tổng số tiền được chi trả DVMTR năm 2025

3.1. Xã Mường Pồn

- Tổng số tiền chi trả: 8.353.415.697 đồng, trong đó:

+ Số tiền đã tạm ứng: 2.471.896.000 đồng

+ Số tiền còn lại đủ điều kiện chi trả thanh toán: 5.879.705.677 đồng

+ Số tiền còn lại chưa đủ điều kiện chi trả thanh toán: 1.814.019 đồng

3.2. Xã Na Sang

- Tổng số tiền chi trả: 11.353.399.144 đồng, trong đó:

+ Số tiền đã tạm ứng: 2.514.072.000 đồng

+ Số tiền còn lại đủ điều kiện chi trả thanh toán: 8.777.463.068 đồng

+ Số tiền còn lại chưa đủ điều kiện chi trả thanh toán: 61.864.076 đồng

3.3. Xã Mường Tùng

- Tổng số tiền chi trả: 7.777.845.274 đồng, trong đó:

+ Số tiền đã tạm ứng: 3.677.032.000 đồng

+ Số tiền còn lại đủ điều kiện chi trả thanh toán: 4.098.902.820 đồng

+ Số tiền còn lại chưa đủ điều kiện chi trả thanh toán: 1.910.454 đồng

(Có biểu chi tiết kèm theo)

4. Lý do các chủ rừng chưa/không đủ điều kiện chi trả thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng

Chủ rừng không có mặt tại địa phương 01 chủ rừng; 01 chủ rừng diện tích rừng bị cháy không đủ điều kiện chi trả; 44 chủ rừng có diện tích rừng nghi ngờ biến động Quý I theo Thông báo số 230/TB-QBVR ngày 10/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại UBND các xã chưa tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát thực địa đối với diện tích rừng nghi ngờ biến động Quý I năm 2026 của các chủ rừng gửi về Quỹ.

5. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị UBND các xã:

+ Giúp niêm yết Thông báo tại trụ sở UBND cấp xã; thông báo đến các chủ rừng (qua trưởng bản) số tiền chi trả DVMTR năm 2025;

+ Thông báo chi trả tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR khi Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Mường Chà có kế hoạch chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã;

+ Đôn đốc các chủ rừng chưa báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát thực địa đối với diện tích rừng nghi ngờ biến động Quý I năm 2026 theo Thông báo số 230/TB-QBVR ngày 10/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng khẩn trương kiểm tra, rà soát báo cáo về UBND cấp xã tổng hợp, tham mưu bằng văn bản gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

- Đề nghị Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội Mường Chà: Thông báo kế hoạch, thời gian chi trả tiền DVMTR năm 2025 cho các chủ rừng trên địa bàn các xã.

- Đề nghị các chủ rừng:

+ Đối với các chủ rừng có tài khoản của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền DVMTR tại trụ sở UBND xã trong ngày giao dịch của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Mường Chà, nhận tiền khi có thông báo chi trả của ngân hàng; đối với các chủ rừng mở tài khoản tại ngân hàng khác chủ động rút tiền tại trụ sở Ngân hàng hoặc các cây ATM.

+ Đối với UBND cấp xã, đề nghị phòng Kinh tế xã chuẩn bị thủ tục theo quy định để nhận tiền DVMTR tại Kho bạc.

+ Đối với các chủ rừng chưa kiểm tra thực địa, báo cáo kết quả đối với diện tích rừng nghi ngờ biến động Quý I năm 2026 theo Thông báo số 230/TB-QBVR ngày 10/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, khẩn trương tiến hành kiểm tra thực địa vị trí, diện tích nghi ngờ biến động rừng, báo cáo kết quả kiểm tra kèm ảnh chụp hiện trạng thảm thực vật ở vị trí, địa điểm kiểm tra gửi UBND xã (qua phòng Kinh tế xã), kiểm lâm địa bàn theo đúng trách nhiệm của chủ rừng. Đối với vị trí, diện tích nghi ngờ biến động chủ rừng không kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra theo trách nhiệm của chủ rừng, Quỹ tiến hành trừ bỏ diện tích này và không chi trả tiền DVMTR năm 2025 cho phần diện tích trên.

+ Tiếp tục quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng có cung ứng DVMTR thanh toán năm 2025; quản lý, sử dụng tiền DVMTR hiệu quả, theo đúng quy định.

Mọi khó khăn, vướng mắc xin liên hệ đường dây nóng của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, số điện thoại liên hệ: 0326.771.661

Trên đây thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân, UBND cấp xã và chủ rừng là tổ chức khác trên địa bàn các xã Mường Pồn, Na Sang, Mường Tùng. Đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- UBND các xã: Mường Pồn, Na Sang, Mường Tùng (b/c);
- PCT UBND 3 xã (phụ trách NL);
- Ban Kiểm soát Quỹ;
- Hạt Kiểm lâm Na Sang, Mường Lay;
- Phòng giao dịch NHCSXH Mường Chà (phối hợp);
- Phòng Kinh tế 3 xã;
- Đăng tải trên trang TTĐT của Qũy tại địa chỉ: https://fpdf.dienbien.gov.vn;
- Lưu: VT, KH-KT.

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mai Hương

Mã QR tra cứu số tiền chi trả DVMTR năm 2025

TQRCG
MÃ QR THÔNG BÁO DIỆN TÍCH CUNG ỨNG DVMTR
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

TỔNG HỢP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2025 CÁC XÃ MƯỜNG PỒN, NA SANG, MƯỜNG TÙNG - TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên sử dụng DVMTR (Tên xã/lưu vực)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả (đ/ha)	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Đủ điều kiện chi trả					Chưa đủ điều kiện chi trả			
						Diện tích chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ngân hàng CSXH (đồng)	Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả (ha)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền chưa đủ/không đủ điều kiện chi trả (đồng)	Lý do
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7=4-12]	[8=7x5]	[9]	[10=8-9]	[11]	[12]	[13]	[14=12x5-13]	[15]
I	**Xã Mường Pồn**	**7.444,26**	**6.300,04**		**8.353.415.697**	**6.298,69**	**8.351.601.677**	**2.471.896.000**	**5.879.705.677**	**5.799.856.430**	**1,35**		**1.814.019**	
1	Lưu vực Sông Đà 4 nhà máy (Sơn La, Hòa Bình, nước sạch Vinaconex, nước mặt sông Đuống; trùng với lưu vực nội tỉnh)	7.382,44	6.246,87	726.274	4.536.939.262	6.245,52	4.535.958.792	2.471.896.000	2.064.062.792	2.016.796.880	1,35		980.470	
2	Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu, Nậm Mức, Long Tạo	7.382,44	6.246,87	479.126	2.993.037.836	6.245,52	2.992.391.016		2.992.391.016	2.961.209.497	1,35		646.820	
3	Lưu vực nhà máy thủy điện Huổi Vang	4.980,96	4.174,18	67.727	282.704.689	4.173,31	282.645.766		282.645.766	281.737.548	0,87		58.922	Nghi ngờ biến động
4	Lưu vực nhà máy thủy điện Huổi Chan 1	4.138,00	3.463,68	146.905	508.831.910	3.462,81	508.704.103		508.704.103	508.210.505	0,87		127.807	
5	Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Khẩu Hu, Nậm Núa, Nậm Núa 2, NMN phường Điện Biên Phủ	61,82	53,17	600.000	31.902.000	53,17	31.902.000		31.902.000	31.902.000				
II	**Xã Na Sang**	**10.082,24**	**8.395,84**		**11.353.399.144**	**8.356,63**	**11.291.535.068**	**2.514.072.000**	**8.777.463.068**	**7.206.824.094**	**39,21**		**61.864.076**	
1	Lưu vực Sông Đà 4 nhà máy (Sơn La, Hòa Bình, nước sạch Vinaconex, nước mặt sông Đuống; trùng với lưu vực nội tỉnh)	10.082,24	8.395,84	726.274	6.097.680.300	8.356,63	6.069.203.097	2.514.072.000	3.555.131.097	2.912.245.020	39,21		28.477.204	
2	Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu	9.775,47	8.135,12	87.340	710.521.381	8.096,44	707.143.070		707.143.070	605.170.124	38,68		3.378.311	
3	Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mức, Long Tạo	8.993,21	7.471,15	391.786	2.927.091.974	7.433,61	2.912.384.327		2.912.384.327	2.463.934.319	37,54		14.707.646	
4	Lưu vực nhà máy thủy điện Huổi Vang, Huổi Chan 1	3.596,00	2.958,61	214.632	635.012.382	2.929,27	628.715.079		628.715.079	488.176.194	29,34		6.297.303	Nghi ngờ biến động, chủ rừng không có mặt tại địa phương, diện tích rừng bị cháy không đủ điều kiện chi trả
5	Lưu vực nhà máy thủy điện Mường Mươn	2.768,80	2.282,46	410.358	936.625.721	2.260,74	927.712.745		927.712.745	694.576.055	21,72		8.912.976	
6	Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm He	290,25	247,33	150.531	37.230.832	246,80	37.151.051		37.151.051	33.831.842	0,53		79.781	
7	Lưu vực nhà máy nước xã Na Sang	84,15	68,07	135.692	9.236.554	67,99	9.225.699		9.225.699	8.890.540	0,08		10.855	

TT	Bên sử dụng DVMTR (Tên xã/lưu vực)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả (đ/ha)	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Đủ điều kiện chi trả					Chưa đủ điều kiện chi trả			
						Diện tích chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ngân hàng CSXH (đồng)	Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả (ha)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền chưa đủ/không đủ điều kiện chi trả (đồng)	Lý do
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7=4-12]	[8=7x5]	[9]	[10=8-9]	[11]	[12]	[13]	[14=12x5-13]	[15]
III	**Xã Mường Tùng**	**11.679,44**	**9.766,50**		**7.777.845.274**	**9.763,98**	**7.775.934.820**	**3.677.032.000**	**4.098.902.820**	**3.561.967.434**	**2,52**		**1.910.454**	
1	**Lưu vực Sông Đà**	**11.679,44**	**9.766,50**		**7.125.994.863**	**9.763,98**	**7.124.152.148**	**3.677.032.000**	**3.447.120.148**	**2.944.672.919**	**2,52**		**1.842.715**	
1.1	Lưu vực Sông Đà 4 nhà máy (Sơn La, Hòa Bình, nước sạch Vinaconex, nước mặt sông Đuống; trùng với lưu vực nội tỉnh)	5.110,91	4.330,34	726.274	3.145.013.353	4.329,89	3.144.686.530	1.397.468.000	1.747.218.530	1.513.402.152	0,45		326.823	Diện tích rừng nghi ngờ biến động
1.2	Lưu vực Sông Đà 4 nhà máy (Sơn La, Hòa Bình, nước sạch Vinaconex, nước mặt sông Đuống; không trùng với lưu vực nội tỉnh)	6.568,53	5.436,16	732.315	3.980.981.510	5.434,09	3.979.465.618	2.279.564.000	1.699.901.618	1.431.270.768	2,07		1.515.892	
2	Lưu vực nhà máy thuỷ Điện Nậm He	5.110,91	4.330,34	150.531	651.850.411	4.329,89	651.782.672		651.782.672	617.294.515	0,45		67.739	

Số: 300/TB-QBVR; 12/05/2026; 17:25:7

Biểu: 01

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày / /2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Mường Pồn, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
A	**Lưu vực Sông Đà**	**7.380,79**	**6.245,52**		**4.535.958.792**	**2.471.896.000**	**2.064.062.792**
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**35,72**	**28,88**		**20.974.792**	**10.064.000**	**10.910.792**
1	Lù Văn Lại	3,44	2,79	726.274	2.026.304	1.116.000	910.304
2	Lò Thị Xanh	3,01	2,44	726.274	1.772.109	976.000	796.109
3	Quàng Văn Xiến	4,40	3,56	726.274	2.585.535	1.424.000	1.161.535
4	Lò Văn Yên	1,50	1,22	726.274	886.054	500.000	386.054
5	Lò Văn Phanh	5,56	4,50	726.274	3.268.233	1.836.000	1.432.233
6	Lò Văn Hom	2,86	2,32	726.274	1.684.956	928.000	756.956
7	Cà Văn Inh	5,22	4,23	726.274	3.072.139		3.072.139
8	Nguyễn Ngọc An	5,34	4,27	726.274	3.101.190	1.708.000	1.393.190
9	Lường Văn Chung	2,42	1,96	726.274	1.423.497	784.000	639.497
10	Quàng Văn Trưởng	1,36	1,10	726.274	798.901	792.000	6.901
11	Quàng Văn Pản	0,61	0,49	726.274	355.874		355.874
II	**Cộng đồng dân cư**	**7.267,33**	**6.151,56**		**4.467.718.088**	**2.461.832.000**	**2.005.886.088**
1	Cộng đồng dân cư bản Cò Chạy II	385,21	317,73	726.274	230.759.038	131.636.000	99.123.038
2	Cộng đồng dân cư bản Cò Chạy I	401,71	333,92	726.274	242.517.414	133.276.000	109.241.414
3	Cộng đồng dân cư bản Mường Pồn I	329,90	281,24	726.274	204.257.300	111.932.000	92.325.300
4	Cộng đồng dân cư bản Mường Pồn II	950,00	815,63	726.274	592.370.863	324.396.000	267.974.863
5	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chan II	177,54	152,68	726.274	110.887.514	60.720.000	50.167.514
6	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chan I	51,24	41,50	726.274	30.140.371	16.600.000	13.540.371
7	Cộng đồng dân cư bản Huổi Un	28,01	23,96	726.274	17.401.525	9.536.000	7.865.525
8	Cộng đồng dân cư bản Pá Chả	215,14	185,20	726.274	134.505.945	73.672.000	60.833.945
9	Cộng đồng dân cư bản Tin Tốc	146,72	119,20	726.274	86.571.861	47.668.000	38.903.861
10	Cộng đồng dân cư bản Lĩnh	414,49	343,18	726.274	249.242.711	136.980.000	112.262.711
11	Cộng đồng dân cư bản Huổi Ho	177,32	148,06	726.274	107.532.128	59.224.000	48.308.128
12	Cộng đồng dân cư bản Huổi Meo	412,23	340,32	726.274	247.165.568	136.344.000	110.821.568

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
13	Cộng đồng dân cư bản Huổi Vang	69,23	59,10	726.274	42.922.793	23.640.000	19.282.793
14	Cộng đồng dân cư bản Kết Tinh	280,94	231,97	726.274	168.473.780	92.888.000	75.585.780
15	Cộng đồng dân cư bản Mường Mươn 1	205,53	166,45	726.274	120.888.307	66.580.000	54.308.307
16	Cộng đồng dân cư bản Mường Mươn 2	220,43	178,55	726.274	129.676.223	71.420.000	58.256.223
17	Cộng đồng dân cư bản Pú Chả	829,14	728,25	726.274	528.909.041	291.300.000	237.609.041
18	Cộng đồng dân cư bản Pú Múa	407,56	332,40	726.274	241.413.478	133.064.000	108.349.478
19	Cộng đồng dân cư bản Púng Giắt 1	144,59	121,18	726.274	88.009.883	48.472.000	39.537.883
20	Cộng đồng dân cư bản Púng Giắt 2	458,72	385,83	726.274	280.218.297	154.332.000	125.886.297
21	Cộng đồng dân cư bản Huổi Nhả	961,68	845,21	726.274	613.854.048	338.152.000	275.702.048
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**77,74**	**65,08**		**47.265.912**		**47.265.912**
1	UBND xã Mường Pồ	77,74	65,08	726.274	47.265.912		47.265.912
B	**Lưu vực nhà máy thuỷ điện Trung Thu, Nậm Mức, Long Tạo**	**7.380,79**	**6.245,52**		**2.992.391.017**		**2.992.391.017**
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**35,72**	**28,88**		**13.837.160**		**13.837.160**
1	Lù Văn Lại	3,44	2,79	479.126	1.336.762		1.336.762
2	Lò Thị Xanh	3,01	2,44	479.126	1.169.067		1.169.067
3	Quàng Văn Xiến	4,40	3,56	479.126	1.705.689		1.705.689
4	Lò Văn Yên	1,50	1,22	479.126	584.534		584.534
5	Lò Văn Phanh	5,56	4,50	479.126	2.156.067		2.156.067
6	Lò Văn Hom	2,86	2,32	479.126	1.111.572		1.111.572
7	Cà Văn Inh	5,22	4,23	479.126	2.026.703		2.026.703
8	Nguyễn Ngọc An	5,34	4,27	479.126	2.045.868		2.045.868
9	Lường Văn Chung	2,42	1,96	479.126	939.087		939.087
10	Quàng Văn Trưởng	1,36	1,10	479.126	527.039		527.039
11	Quàng Văn Pản	0,61	0,49	479.126	234.772		234.772
II	**Cộng đồng dân cư**	**7.267,33**	**6.151,56**		**2.947.372.337**		**2.947.372.337**
1	Cộng đồng dân cư bản Cò Chạy II	385,21	317,73	479.126	152.232.704		152.232.704
2	Cộng đồng dân cư bản Cò Chạy I	401,71	333,92	479.126	159.989.754		159.989.754
3	Cộng đồng dân cư bản Mường Pồn I	329,90	281,24	479.126	134.749.396		134.749.396
4	Cộng đồng dân cư bản Mường Pồn II	950,00	815,63	479.126	390.789.539		390.789.539
5	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chan II	177,54	152,68	479.126	73.152.958		73.152.958
6	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chan I	51,24	41,50	479.126	19.883.729		19.883.729
7	Cộng đồng dân cư bản Huổi Un	28,01	23,96	479.126	11.479.859		11.479.859
8	Cộng đồng dân cư bản Pá Chả	215,14	185,20	479.126	88.734.135		88.734.135

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
9	Cộng đồng dân cư bản Tin Tốc	146,72	119,20	479.126	57.111.819		57.111.819
10	Cộng đồng dân cư bản Lĩnh	414,49	343,18	479.126	164.426.461		164.426.461
11	Cộng đồng dân cư bản Huổi Ho	177,32	148,06	479.126	70.939.396		70.939.396
12	Cộng đồng dân cư bản Huổi Meo	412,23	340,32	479.126	163.056.160		163.056.160
13	Cộng đồng dân cư bản Huổi Vang	69,23	59,10	479.126	28.316.347		28.316.347
14	Cộng đồng dân cư bản Kết Tinh	280,94	231,97	479.126	111.142.858		111.142.858
15	Cộng đồng dân cư bản Mường Mươn 1	205,53	166,45	479.126	79.750.523		79.750.523
16	Cộng đồng dân cư bản Mường Mươn 2	220,43	178,55	479.126	85.547.947		85.547.947
17	Cộng đồng dân cư bản Pú Chả	829,14	728,25	479.126	348.923.510		348.923.510
18	Cộng đồng dân cư bản Pú Múa	407,56	332,40	479.126	159.261.482		159.261.482
19	Cộng đồng dân cư bản Púng Giắt 1	144,59	121,18	479.126	58.060.489		58.060.489
20	Cộng đồng dân cư bản Púng Giắt 2	458,72	385,83	479.126	184.861.185		184.861.185
21	Cộng đồng dân cư bản Huổi Nhả	961,68	845,21	479.126	404.962.086		404.962.086
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**77,74**	**65,08**		**31.181.520**		**31.181.520**
1	UBND xã Mường Pồ	77,74	65,08	479.126	31.181.520		31.181.520
C	**Lưu vực nhà máy thuỷ điện Huổi Vang**	**4.979,90**	**4.173,31**		**282.645.767**		**282.645.767**
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**35,72**	**28,88**		**1.955.956**		**1.955.956**
1	Lù Văn Lại	3,44	2,79	67.727	188.958		188.958
2	Lò Thị Xanh	3,01	2,44	67.727	165.254		165.254
3	Quàng Văn Xiến	4,40	3,56	67.727	241.108		241.108
4	Lò Văn Yên	1,50	1,22	67.727	82.627		82.627
5	Lò Văn Phanh	5,56	4,50	67.727	304.772		304.772
6	Lò Văn Hom	2,86	2,32	67.727	157.127		157.127
7	Cà Văn Inh	5,22	4,23	67.727	286.485		286.485
8	Nguyễn Ngọc An	5,34	4,27	67.727	289.194		289.194
9	Lường Văn Chung	2,42	1,96	67.727	132.745		132.745
10	Quàng Văn Trưởng	1,36	1,10	67.727	74.500		74.500
11	Quàng Văn Pản	0,61	0,49	67.727	33.186		33.186
II	**Cộng đồng dân cư**	**4.928,04**	**4.131,02**		**279.781.592**		**279.781.592**
1	Cộng đồng dân cư bản Cò Chạy II	385,21	317,73	67.727	21.518.900		21.518.900
2	Cộng đồng dân cư bản Cò Chạy I	401,71	333,92	67.727	22.615.400		22.615.400
3	Cộng đồng dân cư bản Mường Pồn I	329,90	281,24	67.727	19.047.541		19.047.541
4	Cộng đồng dân cư bản Mường Pồn II	950,00	815,63	67.727	55.240.173		55.240.173

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
5	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chan II	177,54	152,68	67.727	10.340.558		10.340.558
.6	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chan I	51,24	41,50	67.727	2.810.671		2.810.671
7	Cộng đồng dân cư bản Huổi Un	28,01	23,96	67.727	1.622.739		1.622.739
8	Cộng đồng dân cư bản Pá Chả	215,14	185,20	67.727	12.543.040		12.543.040
9	Cộng đồng dân cư bản Tin Tốc	146,72	119,20	67.727	8.073.058		8.073.058
10	Cộng đồng dân cư bản Lĩnh	414,49	343,18	67.727	23.242.552		23.242.552
11	Cộng đồng dân cư bản Huổi Ho	177,32	148,06	67.727	10.027.660		10.027.660
12	Cộng đồng dân cư bản Huổi Meo	412,23	340,32	67.727	23.048.853		23.048.853
13	Cộng đồng dân cư bản Huổi Vang	3,52	3,03	67.727	205.213		205.213
14	Cộng đồng dân cư bản Kết Tinh	280,94	231,97	67.727	15.710.632		15.710.632
15	Cộng đồng dân cư bản Pú Múa	350,76	286,39	67.727	19.396.336		19.396.336
16	Cộng đồng dân cư bản Púng Giắt 1	144,59	121,18	67.727	8.207.158		8.207.158
17	Cộng đồng dân cư bản Púng Giắt 2	458,72	385,83	67.727	26.131.108		26.131.108
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**16,14**	**13,41**		**908.219**		**908.219**
1	UBND xã Mường Pồ	16,14	13,41	67.727	908.219		908.219
D	**Lưu vực nhà máy thuỷ điện Huổi Chan 1**	**4.136,94**	**3.462,81**		**508.704.106**		**508.704.106**
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**30,50**	**24,65**		**3.621.209**		**3.621.209**
1	Lù Văn Lại	3,44	2,79	146.905	409.865		409.865
2	Lò Thị Xanh	3,01	2,44	146.905	358.448		358.448
3	Quàng Văn Xiến	4,40	3,56	146.905	522.982		522.982
4	Lò Văn Yên	1,50	1,22	146.905	179.224		179.224
5	Lò Văn Phanh	5,56	4,50	146.905	661.073		661.073
6	Lò Văn Hom	2,86	2,32	146.905	340.820		340.820
7	Nguyễn Ngọc An	5,34	4,27	146.905	627.284		627.284
8	Lường Văn Chung	2,42	1,96	146.905	287.934		287.934
9	Quàng Văn Trưởng	1,36	1,10	146.905	161.596		161.596
10	Quàng Văn Pản	0,61	0,49	146.905	71.983		71.983
II	**Cộng đồng dân cư**	**4.102,29**	**3.434,80**		**504.589.296**		**504.589.296**
1	Cộng đồng dân cư bản Cò Chạy II	385,21	317,73	146.905	46.676.126		46.676.126
2	Cộng đồng dân cư bản Cò Chạy I	401,71	333,92	146.905	49.054.518		49.054.518
3	Cộng đồng dân cư bản Mường Pồn I	329,90	281,24	146.905	41.315.562		41.315.562
4	Cộng đồng dân cư bản Mường Pồn II	950,00	815,63	146.905	119.820.125		119.820.125
5	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chan I	38,68	31,33	146.905	4.602.534		4.602.534

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
6	Cộng đồng dân cư bản Huổi Un	28,01	23,96	146.905	3.519.844		3.519.844
7	Cộng đồng dân cư bản Pá Chả	215,14	185,20	146.905	27.206.806		27.206.806
8	Cộng đồng dân cư bản Tin Tốc	146,72	119,20	146.905	17.511.076		17.511.076
9	Cộng đồng dân cư bản Lĩnh	414,49	343,18	146.905	50.414.858		50.414.858
10	Cộng đồng dân cư bản Huổi Ho	148,59	124,80	146.905	18.333.744		18.333.744
11	Cộng đồng dân cư bản Huổi Meo	412,23	340,32	146.905	49.994.710		49.994.710
12	Cộng đồng dân cư bản Kết Tinh	280,94	231,97	146.905	34.077.553		34.077.553
13	Cộng đồng dân cư bản Pú Múa	350,67	286,32	146.905	42.061.840		42.061.840
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**4,15**	**3,36**		**493.601**		**493.601**
1	UBND xã Mường Pồ	4,15	3,36	146.905	493.601		493.601
E	**Lưu vực nhà máy thuỷ điện Nậm Khẩu Hu, Nậm Núa, Nậm Núa 2, nhà máy nước P. Điện Biên Phủ**	**61,82**	**53,17**		**31.902.000**		**31.902.000**
I	**Cộng đồng dân cư**	**61,82**	**53,17**		**31.902.000**		**31.902.000**
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Un	61,82	53,17	600.000	31.902.000		31.902.000
Tổng cộng					**8.351.601.682**	**2.471.896.000**	**5.879.705.682**

Ghi chú: *Nhà máy thủy điện Hòa Bình: 279.262 (đồng); Nhà máy thủy điện Sơn La: 383.293 (đồng); Cty CP nước sạch Vinaconex: 5.146 (đồng); Cty CP nước mặt Sông Đuống: 2.128 (đồng); Bù đơn giá:56.445 (đồng); Nhà máy thủy điện Trung Thu: 87.340 (đồng); Nhà máy thủy điện Nậm Mức:187.328 (đồng); Nhà máy thủy điện Long Tạo: 204.458 (đồng); Nhà máy thủy điện Huổi Vang: 67.727 (đồng); Nhà máy thủy điện Huổi Chan 1: 146.905 (đồng); Nhà máy thủy điện Nậm Khẩu Hu: 233.606 (đồng); Nhà máy thủy điện Nậm Núa: 39.284 (đồng); Nhà máy thủy điện Nậm Núa 2: 9.077 (đồng); Nhà máy nước phường Điện Biên Phủ: 96.793 (đồng); Đơn giá bù lưu vực Nậm Khẩu hu, Nậm Núa, Nậm Núa 2, nhà máy nước P. Điện Biên Phủ: 221.240 (đồng).*

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mai Hương

Biểu: 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày / /2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Mường Pồn, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
A	**Lưu vực Sông Đà**	**1,65**	**1,35**		**980.471**		**980.471**	
I	**Cộng đồng dân cư**	**1,26**	**1,04**		**755.326**		**755.326**	
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Meo	0,43	0,36	726.274	261.459		261.459	Nghi ngờ biến động
2	Cộng đồng dân cư bản Huổi Nhả	0,20	0,17	726.274	123.467		123.467	Nghi ngờ biến động
3	Cộng đồng dân cư bản Kết Tinh	0,31	0,25	726.274	181.569		181.569	Nghi ngờ biến động
4	Cộng đồng dân cư bản Pú Múa	0,32	0,26	726.274	188.831		188.831	Nghi ngờ biến động
II	**Uỷ ban nhân dân xã**	**0,39**	**0,31**		**225.145**		**225.145**	
1	Uỷ ban nhân dân xã Mường Pồn	0,39	0,31	726.274	225.145		225.145	Nghi ngờ biến động
B	**Lưu vực nhà máy thuỷ điện Trung Thu, Nậm Mức, Long Tạo**	**1,65**	**1,35**		**646.820**		**646.820**	
I	**Cộng đồng dân cư**	**1,26**	**1,04**		**498.291**		**498.291**	
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Meo	0,43	0,36	479.126	172.485		172.485	Nghi ngờ biến động
2	Cộng đồng dân cư bản Huổi Nhả	0,20	0,17	479.126	81.451		81.451	Nghi ngờ biến động
3	Cộng đồng dân cư bản Kết Tinh	0,31	0,25	479.126	119.782		119.782	Nghi ngờ biến động
4	Cộng đồng dân cư bản Pú Múa	0,32	0,26	479.126	124.573		124.573	Nghi ngờ biến động
II	**Uỷ ban nhân dân xã**	**0,39**	**0,31**		**148.529**		**148.529**	
1	Uỷ ban nhân dân xã Mường Pồn	0,39	0,31	479.126	148.529		148.529	Nghi ngờ biến động

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
C	**Lưu vực nhà máy thuỷ điện Huổi Vang, Huổi Chan 1**	**1,06**	**0,87**		**186.730,00**		**186.730,00**	
I	**Cộng đồng dân cư**	**1,06**	**0,87**		**186.730**		**186.730**	
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Meo	0,43	0,36	214.632	77.268		77.268	Nghỉ ngờ biến động
2	Cộng đồng dân cư bản Kết Tinh	0,31	0,25	214.632	53.658		53.658	Nghỉ ngờ biến động
3	Cộng đồng dân cư bản Pú Múa	0,32	0,26	214.632	55.804		55.804	Nghỉ ngờ biến động
Tổng cộng					**1.814.021**		**1.814.021**	

Ghi chú: *Nhà máy thủy điện Hòa Bình: 279.262 (đồng); Nhà máy thủy điện Sơn La: 383.293 (đồng); Cty CP nước sạch Vinaconex: 5.146 (đồng); Cty CP nước mặt Sông Đuống: 2.128 (đồng); Bù đơn giá:56.445 (đồng); Nhà máy thủy điện Trung Thu: 87.340 (đồng); Nhà máy thủy điện Nậm Mức:187.328 (đồng); Nhà máy thủy điện Long Tạo: 204.458 (đồng); Nhà máy thủy điện Huổi Vang: 67.727 (đồng); Nhà máy thủy điện Huổi Chan 1: 146.905 (đồng); Nhà máy thủy điện Nậm Khẩu Hu: 233.606 (đồng); Nhà máy thủy điện Nậm Núa: 39.284 (đồng); Nhà máy thủy điện Nậm Núa 2: 9.077 (đồng); Nhà máy nước phường Điện Biên Phủ: 96.793 (đồng); Đơn giá bù lưu vực Nậm Khẩu hu, Nậm Núa, Nậm Núa 2, nhà máy nước P. Điện Biên Phủ: 221.240 (đồng).*

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mai Hương

Số: 300/TB-QBVR; 12/05/2026; 17:25:46

Biểu: 01

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày / /2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Mường Tùng, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
A	**Lưu vực Sông Đà**	**11.676,38**	**9.763,98**		**7.124.152.153**	**3.677.032.000**	**3.447.120.153**
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**486,99**	**392,94**		**287.463.656**	**131.968.000**	**155.495.656**
1	Sùng Giống Dùng - Chớ Thị Dung	10,67	8,63	732.315	6.319.878		6.319.878
2	Giàng Giảng Lầu - Mùa Thị Tỉnh	29,73	24,21	732.315	17.729.346	9.684.000	8.045.346
3	Hồ Thị Xay - Hạng A Lù	27,71	22,28	732.315	16.315.978	8.952.000	7.363.978
4	Hạng A Chứ - Hồ Thị Mỷ	15,95	12,91	732.315	9.454.187	5.164.000	4.290.187
5	Giàng Páng Sú - Hạng Thị Cở	7,04	5,70	732.315	4.174.196	2.280.000	1.894.196
6	Giàng A Lù - Chớ Thị Xua	8,26	6,87	732.315	5.031.004	2.748.000	2.283.004
7	Hồ Thị Dế - Hạng Sáy Dua	9,78	8,05	732.315	5.895.136	3.220.000	2.675.136
8	Giàng Xá Sử - Hồ Thị Dợ	3,62	3,11	732.315	2.277.500	1.244.000	1.033.500
9	Hạng Thị Dính - Hồ A Thào	20,90	16,93	732.315	12.398.093	6.772.000	5.626.093
10	Thào A Cháng - Lý Thị Khứ	17,27	13,99	732.315	10.245.087	5.596.000	4.649.087
11	Hồ A Sử - Chớ Thị Song	1,43	1,16	732.315	849.485		849.485
12	Sùng A Dính - Hồ Thị Dợ	6,28	5,09	726.274	3.696.735	2.036.000	1.660.735
13	Hồ A Sinh - Sùng Thị Dí	0,54	0,44	732.315	322.219		322.219
14	Hồ Sáy Dia - Sùng Thị Chu	4,55	3,68	732.315	2.694.919		2.694.919
15	Hồ A Chớ - Sùng Thị Vắng	4,80	3,89	732.315	2.848.705		2.848.705
16	Hồ A Câu - Sùng Thị Ly	6,97	5,64	732.315	4.130.257		4.130.257
17	Sùng A Mang - Mùa Thị Ganh	7,37	5,98	726.274	4.343.119		4.343.119
18	Sùng A Phừ - Kháng Thị Sầu	5,45	4,41	732.315	3.229.509		3.229.509
19	Hồ A Anh - Sùng Thị Dúa	3,71	3,19	732.315	2.336.085		2.336.085
20	Cháng A Sà - Sùng Thị Tỉnh	1,71	1,47	726.274	1.067.623		1.067.623
21	Hồ A Nắng - Chớ Thị Sùng	4,78	3,88	732.315	2.841.382	1.552.000	1.289.382
22	Hồ A Dế - Cháng Thị Mỷ	0,46	0,37	732.315	270.957		270.957
23	Giàng Súa Lồng - Giàng Thị Vàng	2,98	2,41	732.315	1.764.879	964.000	800.879
24	Giàng A Chầu - Giàng Thị Dí	23,77	19,26	732.315	14.104.387	7.704.000	6.400.387

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
25	Thào A Chua - Hồ Thị Dợ	1,38	1,12	732.315	820.193		820.193
26	Giàng Nụ Páo - Hồ Thị Chứ	5,09	4,12	732.315	3.017.138	1.648.000	1.369.138
27	Giàng A Thi - Mùa Thị Mỷ	3,89	3,16	732.315	2.314.115	1.264.000	1.050.115
28	Giàng A Dính - Giàng Thị Giàng	13,09	10,60	732.315	7.762.539	4.240.000	3.522.539
29	Hạng A Tráng - Vàng Thị Dợ	12,43	10,07	732.315	7.374.412		7.374.412
30	Mùa A Khoa - Hạng Thị Tàng	20,12	16,30	732.315	11.936.735	6.520.000	5.416.735
31	Sùng Giống Khứ - Ly Thị Ké	10,70	8,67	732.315	6.349.171	3.468.000	2.881.171
32	Sùng Sìa Dế - Vừ Thị Dia	0,93	0,76	732.315	556.559		556.559
33	Sùng A Lính - Giàng Thị Chí	4,94	4,00	732.315	2.929.260	1.600.000	1.329.260
34	Sùng Vàng Páo - Vừ Thị Cú	3,83	3,10	732.315	2.270.177	1.240.000	1.030.177
35	Sùng A Tùng - Giàng Thị Dợ	0,70	0,57	732.315	417.420		417.420
36	Sùng A Thào - Thào Thị Sua	4,84	3,92	732.315	2.870.675	1.568.000	1.302.675
37	Vừ A Khoa - Sùng Thị Dính	1,73	1,40	732.315	1.025.241		1.025.241
38	Sùng A Mang - Giàng Thị May	3,19	2,59	732.315	1.896.696	1.036.000	860.696
39	Sùng A Vàng - Vừ Thị Váng	17,55	14,22	732.315	10.413.519	5.688.000	4.725.519
40	Sùng A Dùng - Giàng Thị Dia	25,39	20,57	732.315	15.063.720	8.228.000	6.835.720
41	Sùng A Sềnh - Thào Thị Mỷ	29,83	24,16	732.315	17.692.730	9.664.000	8.028.730
42	Vừ A Nhè - Sùng Thị Chí	15,38	12,46	732.315	9.124.645	4.984.000	4.140.645
43	Sùng Sái Páo - Liều Thị Mỷ	0,21	0,17	732.315	124.494		124.494
44	Sùng Nhè Chứ - Chớ Thị Dế	2,23	1,80	726.274	1.307.293		1.307.293
45	Sùng A Sáng - Vừ Thị Máy	3,34	2,70	726.274	1.960.940	1.080.000	880.940
46	Sùng Giảng Vừ - Hồ Thị Pàng	17,96	14,55	726.274	10.567.287	5.820.000	4.747.287
47	Sùng A Khai - Giàng Thị Mỷ	0,77	0,62	726.274	450.290		450.290
48	Sùng A Pò - Giàng Thị Dợ	6,62	5,37	726.274	3.900.091	2.148.000	1.752.091
49	Sùng A Cầu - Mùa Thị Xế	8,17	6,62	726.274	4.807.934	2.648.000	2.159.934
50	Sùng A Tú - Giàng Thị Dúng	0,62	0,50	726.274	363.137		363.137
51	Lìu Quang Ngải	0,72	0,53	732.315	388.127		388.127
52	Liều Quang Phà	0,59	0,43	732.315	314.895		314.895
53	Sần Phu Mìn	0,39	0,28	732.315	205.048		205.048
54	Khoàng Văn Chương - Lò Thị Vớn	1,51	1,10	732.315	805.547		805.547
55	Lò Văn Chung - Lường Thị Liến Lai	0,64	0,47	732.315	344.188		344.188
56	Lò Văn Piếng - Khoàng Thị Hoa	1,02	0,74	732.315	541.913		541.913
57	Lò Văn Pấng - Khoàng Thị Viên	1,56	1,14	732.315	834.839		834.839
58	Lò Văn Nhân - Lò Thị Mai	3,50	2,56	732.315	1.874.726		1.874.726

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
59	Sìn Thị Việt - Lò Văn Hùng	23,49	18,09	732.315	13.247.578	8.704.000	7.209.004
		4,77	3,67	726.274	2.665.426		
60	Lò Văn Thân - Lù Thị Thúy	8,13	6,26	732.315	4.584.292	2.504.000	2.080.292
II	**Cộng đồng dân cư**	**10.569,63**	**8.859,84**		**6.463.420.919**	**3.545.064.000**	**2.918.356.919**
1	Cộng đồng dân cư Bản Trung Dình	1.226,46	1.015,17	732.315	743.424.219	406.960.000	336.464.219
2	Cộng đồng dân cư bản Ma Lù Thàng	460,98	373,55	732.315	273.556.268	149.960.000	123.596.268
3	Cộng đồng dân cư bản Huổi lèng	278,75	225,83	732.315	165.378.696	90.332.000	75.046.696
4	Cộng đồng dân cư bản Ca Dính Nhè	264,21	220,05	726.274	159.816.594	309.388.000	255.303.588
		658,69	552,87	732.315	404.874.994		
5	Cộng đồng dân cư bản Nậm chua	352,92	285,93	726.274	207.663.525	114.828.000	92.835.525
6	Cộng đồng dân cư Bản Huổi toóng 1	796,69	664,69	732.315	486.762.457	266.032.000	220.730.457
7	Cộng đồng dân cư Bản Huổi toóng 2	288,05	236,89	732.315	173.478.100	94.756.000	78.722.100
8	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chá	1.014,39	864,57	726.274	627.914.712	347.096.000	280.818.712
9	Cộng đồng dân cư bản Huổi Sấy	648,38	551,97	726.274	400.881.460	221.420.000	179.461.460
10	Cộng đồng dân cư bản Huổi Điết	96,82	83,19	726.274	60.418.734	33.520.000	26.898.734
11	Cộng đồng dân cư bản Mường Tùng	133,81	115,11	726.274	83.601.400	293.488.000	242.032.310
		734,42	617,11	732.315	451.918.910		
12	Cộng đồng dân cư bản Nậm Cang	673,27	561,65	726.274	407.911.792	221.848.000	186.063.792
13	Cộng đồng dân cư bản Nậm He	1.142,19	982,47	726.274	713.542.417	393.056.000	320.486.417
14	Cộng đồng dân cư bản Nậm Piền	150,71	129,54	726.274	94.081.534	51.968.000	42.113.534
15	Cộng đồng dân cư bản Pom Cại	284,22	244,40	726.274	177.501.366	233.272.000	192.169.256
		400,74	338,57	732.315	247.939.890		
16	Cộng đồng dân cư bản Tin Tốc	71,97	61,90	726.274	44.956.361	317.140.000	265.613.851
		891,96	734,38	732.315	537.797.490		
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**619,76**	**511,20**		**373.267.578**		**373.267.578**
1	UBND xã Mường Tùng	217,64	180,74	726.274	131.266.763		131.266.763
		402,12	330,46	732.315	242.000.815		242.000.815
B	**Lưu vực Nậm He**	**5.110,38**	**4.329,89**		**651.782.673**		**651.782.673**
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**59,84**	**48,37**		**7.281.185**		**7.281.185**
1	Sùng A Dính - Hồ Thị Dợ	6,28	5,09	150.531	766.203		766.203
2	Sùng A Mang - Mùa Thị Ganh	7,37	5,98	150.531	900.175		900.175
3	Cháng A Sà - Sùng Thị Tỉnh	1,71	1,47	150.531	221.281		221.281
4	Sùng Nhè Chứ - Chớ Thị Dế	2,23	1,80	150.531	270.956		270.956
5	Sùng A Sáng - Vừ Thị Máy	3,34	2,70	150.531	406.434		406.434

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
6	Sùng Giảng Vừ - Hồ Thị Pàng	17,96	14,55	150.531	2.190.226		2.190.226
7	Sùng A Khai - Giàng Thị Mỷ	0,77	0,62	150.531	93.329		93.329
8	Sùng A Pò - Giàng Thị Dợ	6,62	5,37	150.531	808.351		808.351
9	Sùng A Cầu - Mùa Thị Xế	8,17	6,62	150.531	996.515		996.515
10	Sùng A Tú - Giàng Thị Dúng	0,62	0,50	150.531	75.266		75.266
11	Sìn Thị Việt - Lò Văn Hùng	4,77	3,67	150.531	552.449		552.449
II	**Cộng đồng dân cư**	**4.832,89**	**4.100,78**		**617.294.515**		**617.294.515**
1	Cộng đồng dân cư bản Ca Dính Nhè	264,21	220,05	150.531	33.124.347		33.124.347
2	Cộng đồng dân cư bản Nậm chua	352,92	285,93	150.531	43.041.329		43.041.329
3	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chá	1.014,39	864,57	150.531	130.144.587		130.144.587
4	Cộng đồng dân cư bản Huổi Sấy	648,38	551,97	150.531	83.088.596		83.088.596
5	Cộng đồng dân cư bản Huổi Điết	96,82	83,19	150.531	12.522.674		12.522.674
6	Cộng đồng dân cư bản Mường Tùng	133,81	115,11	150.531	17.327.623		17.327.623
7	Cộng đồng dân cư bản Nậm Cang	673,27	561,65	150.531	84.545.736		84.545.736
8	Cộng đồng dân cư bản Nậm He	1.142,19	982,47	150.531	147.892.192		147.892.192
9	Cộng đồng dân cư bản Nậm Piền	150,71	129,54	150.531	19.499.786		19.499.786
10	Cộng đồng dân cư bản Pom Cại	284,22	244,40	150.531	36.789.776		36.789.776
11	Cộng đồng dân cư bản Tin Tốc	71,97	61,90	150.531	9.317.869		9.317.869
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**217,64**	**180,74**		**27.206.973**		**27.206.973**
1	UBND xã Mường Tùng	217,64	180,74	150.531	27.206.973		27.206.973
Tổng cộng					**7.775.934.826**	**3.677.032.000**	**4.098.902.826**

Ghi chú: *Nhà máy thủy điện Hòa Bình: 279.262 (đồng); Nhà máy thủy điện Sơn La: 383.293 (đồng); Cty CP nước sạch Vinaconex: 5.146 (đồng); Cty CP nước mặt Sông Đuống: 2.128 (đồng); Bù đơn giá có lưu vực nội tỉnh:56.445 (đồng); Bù đơn giá không có lưu vực nội tỉnh: 62.486 (đồng); Nhà máy thủy điện Nậm He: 150.531 (đồng).*

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mai Hương

Biểu: 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày / /2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Mường Tùng, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
A	**Lưu vực Sông Đà**	**3,06**	**2,52**		**1.842.716**		**1.842.716**	
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**0,12**	**0,10**		**73.232**		**73.232**	
1	Hạng A Lù - Hồ Thị Xay	0,12	0,10	732.315	73.232		73.232	Nghi ngờ biến động
II	**Cộng đồng dân cư**	**2,65**	**2,19**		**1.601.293**		**1.601.293**	
1	Cộng đồng dân cư bản Ma Lù Thàng	0,51	0,41	732.315	300.249		300.249	Nghi ngờ biến động
2	Cộng đồng dân cư bản Trung Dình	1,42	1,16	732.315	849.485		849.485	Nghi ngờ biến động
3	Cộng đồng dân cư bản Huổi Điết	0,32	0,28	726.274	203.357		203.357	Nghi ngờ biến động
4	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chá	0,11	0,09	726.274	65.365		65.365	Nghi ngờ biến động
5	Cộng đồng dân cư bản Nậm He	0,05	0,04	726.274	29.051		29.051	Nghi ngờ biến động
6	Cộng đồng dân cư bản Pom Cại	0,24	0,21	732.315	153.786		153.786	Nghi ngờ biến động
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**0,29**	**0,23**		**168.191**		**168.191**	
1	Uỷ ban nhân dân xã Mường Tùng	0,05	0,04	726.274	29.051		29.051	Nghi ngờ biến động
		0,24	0,19	732.315	139.140		139.140	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
B	**Lưu vực Nậm He**	**0,53**	**0,45**		**67.739**		**67.739**	
I	**Cộng đồng dân cư**	**0,48**	**0,41**		**61.718**		**61.718**	
3	Cộng đồng dân cư bản Huổi Điết	0,32	0,28	150.531	42.149		42.149	Nghi ngờ biến động
4	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chá	0,11	0,09	150.531	13.548		13.548	Nghi ngờ biến động
5	Cộng đồng dân cư bản Nậm He	0,05	0,04	150.531	6.021		6.021	Nghi ngờ biến động
II	**Uỷ ban nhân dân xã**	**0,05**	**0,04**		**6.021**		**6.021**	
1	Uỷ ban nhân dân xã Mường Tùng	0,05	0,04	150.531	6.021		6.021	Nghi ngờ biến động
Tổng cộng		**3,59**	**2,97**		**1.910.455**		**1.910.455**	

Ghi chú: *Nhà máy thủy điện Hòa Bình: 279.262 (đồng); Nhà máy thủy điện Sơn La: 383.293 (đồng); Cty CP nước sạch Vinaconex: 5.146 (đồng); Cty CP nước mặt Sông Đuống: 2.128 (đồng); Bù đơn giá có lưu vực nội tỉnh:56.445 (đồng); Bù đơn giá không có lưu vực nội tỉnh: 62.486 (đồng); Nhà máy thủy điện Nậm He: 150.531 (đồng).*

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mai Hương

Số: 300/TB-QBVR; 12/05/2026; 17:26:15 **Biểu: 01**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày / /2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Na Sang, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
A	**Lưu vực Sông Đà**	**10.033,74**	**8.356,63**		**6.069.203.093**	**2.514.072.000**	**3.555.131.093**
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**815,39**	**674,57**		**489.922.650**	**248.148.000**	**241.774.650**
1	Lường Thị Bích	0,29	0,23	726.274	167.043		167.043
2	Lường Thị Bình	1,41	1,14	726.274	827.952		827.952
3	Lường Văn Thủy - Khoàng Thị Thích	0,95	0,77	726.274	559.231		559.231
4	Sìn Văn Chinh - Quàng Thị Phanh	0,69	0,56	726.274	406.713		406.713
5	Cà Văn Keo - Lò Thị Tươi	0,72	0,58	726.274	421.239		421.239
6	Vàng A Thông - Lý Thị Lử	0,63	0,48	726.274	348.612		348.612
7	Sùng A Lồng	13,73	10,02	726.274	7.277.265	4.008.000	3.269.265
8	Chớ A Cáng - Sùng Thị Chai	18,68	15,13	726.274	10.988.526	6.052.000	4.936.526
9	Chớ A Chầu - Vừ Thị Xi	25,15	20,37	726.274	14.794.201	8.148.000	6.646.201
10	Chớ A Páo - Sùng Thị Sầu	11,05	8,95	726.274	6.500.152	4.780.000	1.720.152
11	Chớ A Tàng - Cháng Thị Tùng	5,82	5,01	726.274	3.638.633	2.004.000	1.634.633
12	Hồ A Chớ - Sùng Thị Súa	24,96	20,57	726.274	14.939.456	5.564.000	9.375.456
13	Hồ A Chu - Sùng Thị Cống	18,50	14,99	726.274	10.886.847	5.996.000	4.890.847
14	Hồ A De - Sùng Thị Xây	6,27	5,08	726.274	3.689.472	2.112.000	1.577.472
15	Hồ A Dờ - Cháng Thị Chứ	10,52	8,68	726.274	6.304.058	3.488.000	2.816.058
16	Hồ A Dùng - Sùng Thị Dợ	15,70	12,71	726.274	9.230.943	5.252.000	3.978.943
17	Hồ A Sử - Chớ Thị Dính	20,98	16,99	726.274	12.339.395	6.796.000	5.543.395
18	Sùng A Di - Chớ Thị Cú	24,11	19,53	726.274	14.184.131	7.812.000	6.372.131
19	Sùng A Lử - Chớ Thị Giăng	7,07	5,73	726.274	4.161.550	2.292.000	1.869.550
20	Sùng Chà Gió	4,56	3,69	726.274	2.679.951	1.476.000	1.203.951
21	Trần Thị Toàn	19,70	15,33	726.274	11.133.780		11.133.780
22	Giàng A Ư - Thào Thị Chính	0,75	0,61	726.274	443.027		443.027
23	Giàng A Páo - Sùng Thị Mỷ	1,97	1,60	726.274	1.162.038		1.162.038
24	Hạng A Hồ	26,62	22,89	726.274	16.624.412	9.156.000	7.468.412

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
25	Vừ A Khá - Sùng Thị Phượng	21,63	18,61	726.274	13.515.959	7.444.000	6.071.959
26	Hạng Dụ Chúng	7,60	6,54	726.274	4.749.832	2.616.000	2.133.832
27	Hạng A Lồng - Lý Thị Vừ	19,96	17,16	726.274	12.462.862	6.864.000	5.598.862
28	Hạng A Ly - Vừ Thị Chư	17,49	15,04	726.274	10.923.161	6.016.000	4.907.161
29	Hạng A Nánh - Lý Thị Di	22,69	19,52	726.274	14.176.868	7.808.000	6.368.868
30	Hạng A Sinh - Sùng Thị Mai	5,93	5,10	726.274	3.703.997	2.040.000	1.663.997
31	Hạng A Chứ - Vừ Thị Hoa	17,16	14,77	726.274	10.727.067	5.908.000	4.819.067
32	Hạng Sấu Páo - Giàng Thị Dung	17,35	14,92	726.274	10.836.008	5.968.000	4.868.008
33	Hồ A Của - Hạng Thị Dợ	4,77	3,86	726.274	2.803.418	1.544.000	1.259.418
34	Hồ A Di - Giàng Thị Máy	18,48	14,96	726.274	10.865.059	4.224.000	6.641.059
35	Hạng A Cơ - Vừ Thị Sinh	19,93	17,03	726.274	12.368.446	6.812.000	5.556.446
36	Mùa A Di - Hạng Thị Sé	23,47	20,19	726.274	14.663.472	8.076.000	6.587.472
37	Vừ A Chìa - Mùa Thị Súa	18,33	15,77	726.274	11.453.341	6.308.000	5.145.341
38	Vừ A Hùa - Giàng Thị Máy	16,16	13,09	726.274	9.506.927	5.236.000	4.270.927
39	Vừ A Lồng - Lý Thị Máy	17,28	14,86	726.274	10.792.432	5.944.000	4.848.432
40	Vừ A Lử - Vàng Thị Sống	17,90	14,50	726.274	10.530.973	5.800.000	4.730.973
41	Vừ A Vang - Sùng Thị Hờ	15,89	12,87	726.274	9.347.146	5.148.000	4.199.146
42	Vừ Chống Pao - Giàng Thị Mỷ	1,32	1,07	726.274	777.113		777.113
43	Cháng A Thạy - Vàng Thị Dợ	0,65	0,53	726.274	384.925		384.925
44	Vàng A Dia - Cháng Thị Sua	0,75	0,61	726.274	443.027		443.027
45	Vàng A Hồ - Cháng Thị Cú	1,50	1,29	726.274	936.893		936.893
46	Chá A Gấu	0,18	0,16	726.274	116.204		116.204
47	Cháng A Khua - Giàng Thị Trừ	0,67	0,57	726.274	413.976		413.976
48	Cháng Chúng Sính - Vàng Thị Sung	0,55	0,44	726.274	319.561		319.561
49	Sùng A Chìa - Giàng Thị Dợ	14,91	12,08	726.274	8.773.390	4.832.000	3.941.390
50	Sùng A Vàng	7,08	6,09	726.274	4.423.009	2.436.000	1.987.009
51	Sùng A Vừ	13,25	10,73	726.274	7.792.920		7.792.920
52	Sùng Nhè Súa - Hồ Thị Chứ	18,38	14,89	726.274	10.814.220	5.956.000	4.858.220
53	Sùng Vả Chìa - Vàng Thị Si	6,52	5,29	726.274	3.841.989	2.116.000	1.725.989
54	Ly A Cở	0,84	0,68	726.274	493.866		493.866
55	Ly Chờ Dùng - Giàng Thị Dia	0,52	0,42	726.274	305.035		305.035
56	Vừ A Dùng	1,85	1,50	726.274	1.089.411		1.089.411
57	Sùng A Pua - Ly Thị Song	5,19	4,20	726.274	3.050.351	1.680.000	1.370.351
58	Vừ Sáy Lồng - Sùng Thị Mỷ	9,16	7,42	726.274	5.388.953	3.100.000	2.288.953

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
59	Vàng A Chính - Giàng Thị Mỷ	2,86	2,16	726.274	1.568.752		1.568.752
60	Hồ A Cáng - Chớ Thị Mỷ	11,40	9,23	726.274	6.703.509	3.692.000	3.011.509
61	Hạng Chờ Dế - Giàng Thị Xã	29,14	24,40	726.274	17.721.086	9.808.000	7.913.086
62	Giàng Thị Vàng - Hạng A Lù	29,40	24,35	726.274	17.684.772	9.740.000	7.944.772
63	Hồ A Dia - Hạng Thị Dợ	7,11	5,91	726.274	4.292.279	2.364.000	1.928.279
64	Hồ A Dế - Chớ Thị Sính	4,43	3,45	726.274	2.505.645	1.380.000	1.125.645
65	Vàng Chìa Máng - Giàng Thị Dung	16,16	13,90	726.274	10.095.209	5.560.000	4.535.209
66	Hồ A Sử - Mùa Thị Cống	4,17	3,48	726.274	2.527.434	1.392.000	1.135.434
67	Kháng A Hồ	4,60	3,73	726.274	2.709.002	1.492.000	1.217.002
68	Hồ A Công - Kháng Thị Dung	2,39	1,94	726.274	1.408.972		1.408.972
69	Cháng A Dua - Hồ Thị Pàng	9,67	7,83	726.274	5.686.725	3.132.000	2.554.725
70	Cháng A Sình - Chớ Thị Hồ	15,82	12,93	726.274	9.390.723	5.172.000	4.218.723
71	Giàng Thị Chay	19,42	15,57	726.274	11.308.086	6.228.000	5.080.086
72	Kháng Sông Sáng	3,28	2,82	726.274	2.048.093		2.048.093
73	Hồ A Dế - Mùa Thị Sú	1,27	1,03	726.274	748.062		748.062
74	Hạng A Thào	28,08	23,44	726.274	17.023.863	9.376.000	7.647.863
II	**Cộng đồng dân cư**	**8.475,48**	**7.066,96**		**5.132.549.306**	**2.265.924.000**	**2.866.625.306**
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Xuân	231,04	199,88	726.274	145.167.647	81.236.000	63.931.647
2	Cộng đồng dân cư bản Nậm Bó	526,16	426,49	726.274	309.748.598	172.764.000	136.984.598
3	Cộng đồng dân cư bản Hin II	19,92	16,14	726.274	11.722.062	6.456.000	5.266.062
4	Cộng đồng dân cư bản Co Đứa	42,53	34,44	726.274	25.012.877	13.960.000	11.052.877
5	Cộng đồng dân cư bản Huổi Hạ	129,27	107,77	726.274	78.270.549		78.270.549
6	Cộng đồng dân cư bản Huổi Lóng	917,96	797,37	726.274	579.109.099	319.112.000	259.997.099
7	Cộng đồng dân cư bản Na Pheo	148,20	120,07	726.274	87.203.719	48.124.000	39.079.719
8	Cộng đồng dân cư bản Hin I	28,92	24,87	726.274	18.062.434	9.948.000	8.114.434
9	Cộng đồng dân cư bản Na Sang	47,36	38,37	726.274	27.867.133	15.832.000	12.035.133
10	Cộng đồng dân cư bản Huổi Xưa	39,47	33,89	726.274	24.613.426	13.580.000	11.033.426
11	Cộng đồng dân cư tổ dân phố 10	417,03	333,43	726.274	242.161.540	133.372.000	108.789.540
12	Cộng đồng dân cư tổ dân phố 9	62,94	50,68	726.274	36.807.566	20.420.000	16.387.566
13	Cộng đồng dân cư tổ dân phố 2	302,69	238,06	726.274	172.896.788	95.224.000	77.672.788
14	Cộng đồng dân cư tổ dân phố 1	97,59	76,55	726.274	55.596.275	31.752.000	23.844.275
15	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 2	563,75	472,55	726.274	343.200.779	189.512.000	153.688.779
16	Cộng đồng dân cư bản Hồ Chim 2	231,25	197,66	726.274	143.555.319		143.555.319
17	Cộng đồng dân cư bản Nậm Chim	452,64	366,03	726.274	265.838.072		265.838.072

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
18	Cộng đồng dân cư bản Làng Dung	375,64	312,08	726.274	226.655.590		226.655.590
19	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 1	217,53	181,15	726.274	131.564.535		131.564.535
20	Cộng đồng dân cư bản Huổi Mí	179,79	146,25	726.274	106.217.573	59.052.000	47.165.573
21	Cộng đồng dân cư bản Huổi Quang 2	95,57	78,81	726.274	57.237.654		57.237.654
22	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chua	114,93	93,08	726.274	67.601.584		67.601.584
23	Cộng đồng dân cư bản Huổi Quang 1	20,61	17,66	726.274	12.825.999		12.825.999
24	Cộng đồng dân cư bản Hồ Chim 1	81,29	65,85	726.274	47.825.143		47.825.143
25	Cộng đồng dân cư bản Cổng Trời	525,76	444,83	726.274	323.068.463	177.992.000	145.076.463
26	Cộng đồng dân cư bản Sa Lông 1	470,56	402,11	726.274	292.042.038	160.844.000	131.198.038
27	Cộng đồng dân cư bản Sa Lông 2	503,59	411,05	726.274	298.534.928	164.664.000	133.870.928
28	Cộng đồng dân cư bản 36	670,99	562,57	726.274	408.579.964	224.364.000	184.215.964
29	Cộng đồng dân cư bản Chiêu Ly	563,99	476,29	726.274	345.917.043	191.152.000	154.765.043
30	Cộng đồng dân cư bản Thèn Pả	396,52	340,98	726.274	247.644.909	136.564.000	111.080.909
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**724,59**	**600,30**		**435.982.282**		**435.982.282**
1	UBND xã Na Sang	724,59	600,30	726.274	435.982.282		435.982.282
IV	**Tổ chức khác**	**18,28**	**14,80**		**10.748.855**		**10.748.855**
1	Đồn biên phòng Mường Mươn	18,28	14,80	726.274	10.748.855		10.748.855
B	**Lưu vực Trung Thu**	**9.727,59**	**8.096,44**		**707.143.069**		**707.143.069**
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**815,39**	**674,57**		**58.916.944**		**58.916.944**
1	Lường Thị Bích	0,29	0,23	87.340	20.088		20.088
2	Lường Thị Bình	1,41	1,14	87.340	99.568		99.568
3	Lường Văn Thủy - Khoàng Thị Thích	0,95	0,77	87.340	67.252		67.252
4	Sìn Văn Chinh - Quàng Thị Phanh	0,69	0,56	87.340	48.910		48.910
5	Cà Văn Keo - Lò Thị Tươi	0,72	0,58	87.340	50.657		50.657
6	Vàng A Thông - Lý Thị Lử	0,63	0,48	87.340	41.923		41.923
7	Sùng A Lồng	13,73	10,02	87.340	875.147		875.147
8	Chớ A Cáng - Sùng Thị Chai	18,68	15,13	87.340	1.321.454		1.321.454
9	Chớ A Chầu - Vừ Thị Xi	25,15	20,37	87.340	1.779.116		1.779.116
10	Chớ A Páo - Sùng Thị Sầu	11,05	8,95	87.340	781.693		781.693
11	Chớ A Tàng - Cháng Thị Tùng	5,82	5,01	87.340	437.573		437.573
12	Hồ A Chớ - Sùng Thị Súa	24,96	20,57	87.340	1.796.584		1.796.584
13	Hồ A Chu - Sùng Thị Cống	18,50	14,99	87.340	1.309.227		1.309.227
14	Hồ A De - Sùng Thị Xây	6,27	5,08	87.340	443.687		443.687
15	Hồ A Dờ - Cháng Thị Chứ	10,52	8,68	87.340	758.111		758.111

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
16	Hồ A Dùng - Sùng Thị Dợ	15,70	12,71	87.340	1.110.091		1.110.091
17	Hồ A Sử - Chớ Thị Dính	20,98	16,99	87.340	1.483.907		1.483.907
18	Sùng A Di - Chớ Thị Cú	24,11	19,53	87.340	1.705.750		1.705.750
19	Sùng A Lử - Chớ Thị Giăng	7,07	5,73	87.340	500.458		500.458
20	Sùng Chà Gió	4,56	3,69	87.340	322.285		322.285
21	Trần Thị Toàn	19,70	15,33	87.340	1.338.922		1.338.922
22	Giàng A Ư - Thào Thị Chính	0,75	0,61	87.340	53.277		53.277
23	Giàng A Páo - Sùng Thị Mỷ	1,97	1,60	87.340	139.744		139.744
24	Hạng A Hồ	26,62	22,89	87.340	1.999.213		1.999.213
25	Vừ A Khá - Sùng Thị Phượng	21,63	18,61	87.340	1.625.397		1.625.397
26	Hạng Dụ Chúng	7,60	6,54	87.340	571.204		571.204
27	Hạng A Lồng - Lý Thị Vừ	19,96	17,16	87.340	1.498.754		1.498.754
28	Hạng A Ly - Vừ Thị Chư	17,49	15,04	87.340	1.313.594		1.313.594
29	Hạng A Nánh - Lý Thị Di	22,69	19,52	87.340	1.704.877		1.704.877
30	Hạng A Sinh - Sùng Thị Mai	5,93	5,10	87.340	445.434		445.434
31	Hạng A Chứ - Vừ Thị Hoa	17,16	14,77	87.340	1.290.012		1.290.012
32	Hạng Sấu Páo - Giàng Thị Dung	17,35	14,92	87.340	1.303.113		1.303.113
33	Hồ A Của - Hạng Thị Dợ	4,77	3,86	87.340	337.132		337.132
34	Hồ A Di - Giàng Thị Máy	18,48	14,96	87.340	1.306.606		1.306.606
35	Hạng A Cơ - Vừ Thị Sinh	19,93	17,03	87.340	1.487.400		1.487.400
36	Mùa A Di - Hạng Thị Sé	23,47	20,19	87.340	1.763.395		1.763.395
37	Vừ A Chìa - Mùa Thị Súa	18,33	15,77	87.340	1.377.352		1.377.352
38	Vừ A Hùa - Giàng Thị Máy	16,16	13,09	87.340	1.143.281		1.143.281
39	Vừ A Lồng - Lý Thị Máy	17,28	14,86	87.340	1.297.872		1.297.872
40	Vừ A Lử - Vàng Thị Sống	17,90	14,50	87.340	1.266.430		1.266.430
41	Vừ A Vang - Sùng Thị Hờ	15,89	12,87	87.340	1.124.066		1.124.066
42	Vừ Chống Pao - Giàng Thị Mỷ	1,32	1,07	87.340	93.454		93.454
43	Cháng A Thạy - Vàng Thị Dợ	0,65	0,53	87.340	46.290		46.290
44	Vàng A Dia - Cháng Thị Sua	0,75	0,61	87.340	53.277		53.277
45	Vàng A Hồ - Cháng Thị Cú	1,50	1,29	87.340	112.669		112.669
46	Chá A Gấu	0,18	0,16	87.340	13.974		13.974
47	Cháng A Khua - Giàng Thị Trừ	0,67	0,57	87.340	49.784		49.784
48	Cháng Chúng Sính - Vàng Thị Sung	0,55	0,44	87.340	38.430		38.430
49	Sùng A Chìa - Giàng Thị Dợ	14,91	12,08	87.340	1.055.067		1.055.067

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
50	Sùng A Vàng	7,08	6,09	87.340	531.901		531.901
51	Sùng A Vừ	13,25	10,73	87.340	937.158		937.158
52	Sùng Nhè Súa - Hồ Thị Chứ	18,38	14,89	87.340	1.300.493		1.300.493
53	Sùng Vả Chìa - Vàng Thị Si	6,52	5,29	87.340	462.029		462.029
54	Ly A Cở	0,84	0,68	87.340	59.391		59.391
55	Ly Chờ Dùng - Giàng Thị Dia	0,52	0,42	87.340	36.683		36.683
56	Vừ A Dùng	1,85	1,50	87.340	131.010		131.010
57	Sùng A Pua - Ly Thị Song	5,19	4,20	87.340	366.828		366.828
58	Vừ Sáy Lồng - Sùng Thị Mỷ	9,16	7,42	87.340	648.063		648.063
59	Vàng A Chính - Giàng Thị Mỷ	2,86	2,16	87.340	188.654		188.654
60	Hồ A Cáng - Chớ Thị Mỷ	11,40	9,23	87.340	806.148		806.148
61	Hạng Chờ Dế - Giàng Thị Xã	29,14	24,40	87.340	2.131.096		2.131.096
62	Giàng Thị Vàng - Hạng A Lù	29,40	24,35	87.340	2.126.729		2.126.729
63	Hồ A Dia - Hạng Thị Dợ	7,11	5,91	87.340	516.179		516.179
64	Hồ A Dế - Chớ Thị Sính	4,43	3,45	87.340	301.323		301.323
65	Vàng Chìa Máng - Giàng Thị Dung	16,16	13,90	87.340	1.214.026		1.214.026
66	Hồ A Sử - Mùa Thị Cống	4,17	3,48	87.340	303.943		303.943
67	Kháng A Hồ	4,60	3,73	87.340	325.778		325.778
68	Hồ A Công - Kháng Thị Dung	2,39	1,94	87.340	169.440		169.440
69	Cháng A Dua - Hồ Thị Pàng	9,67	7,83	87.340	683.872		683.872
70	Cháng A Sình - Chớ Thị Hồ	15,82	12,93	87.340	1.129.306		1.129.306
71	Giàng Thị Chay	19,42	15,57	87.340	1.359.884		1.359.884
72	Kháng Sông Sáng	3,28	2,82	87.340	246.299		246.299
73	Hồ A Dế - Mùa Thị Sú	1,27	1,03	87.340	89.960		89.960
74	Hạng A Thào	28,08	23,44	87.340	2.047.250		2.047.250
II	**Cộng đồng dân cư**	**8.195,36**	**6.828,85**		**596.431.758**		**596.431.758**
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Xuân	231,04	199,88	87.340	17.457.519		17.457.519
2	Cộng đồng dân cư bản Nậm Bó	526,16	426,49	87.340	37.249.637		37.249.637
3	Cộng đồng dân cư bản Hin II	19,92	16,14	87.340	1.409.668		1.409.668
4	Cộng đồng dân cư bản Co Đứa	42,53	34,44	87.340	3.007.990		3.007.990
5	Cộng đồng dân cư bản Huổi Hạ	129,27	107,77	87.340	9.412.632		9.412.632
6	Cộng đồng dân cư bản Huổi Lóng	917,96	797,37	87.340	69.642.296		69.642.296
7	Cộng đồng dân cư bản Na Pheo	148,20	120,07	87.340	10.486.914		10.486.914
8	Cộng đồng dân cư bản Hin I	28,92	24,87	87.340	2.172.146		2.172.146

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
9	Cộng đồng dân cư bản Na Sang	47,36	38,37	87.340	3.351.236		3.351.236
10	Cộng đồng dân cư bản Huổi Xưa	39,47	33,89	87.340	2.959.953		2.959.953
11	Cộng đồng dân cư tổ dân phố 10	417,03	333,43	87.340	29.121.776		29.121.776
12	Cộng đồng dân cư tổ dân phố 9	62,94	50,68	87.340	4.426.391		4.426.391
13	Cộng đồng dân cư tổ dân phố 2	302,69	238,06	87.340	20.792.160		20.792.160
14	Cộng đồng dân cư tổ dân phố 1	97,59	76,55	87.340	6.685.877		6.685.877
15	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 2	300,11	247,80	87.340	21.642.852		21.642.852
16	Cộng đồng dân cư bản Hồ Chim 2	231,25	197,66	87.340	17.263.624		17.263.624
17	Cộng đồng dân cư bản Nậm Chim	452,64	366,03	87.340	31.969.060		31.969.060
18	Cộng đồng dân cư bản Làng Dung	375,64	312,08	87.340	27.257.067		27.257.067
19	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 1	217,53	181,15	87.340	15.821.641		15.821.641
20	Cộng đồng dân cư bản Huổi Mí	179,79	146,25	87.340	12.773.475		12.773.475
21	Cộng đồng dân cư bản Huổi Quang 2	95,57	78,81	87.340	6.883.265		6.883.265
22	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chua	114,93	93,08	87.340	8.129.607		8.129.607
23	Cộng đồng dân cư bản Huổi Quang 1	20,61	17,66	87.340	1.542.424		1.542.424
24	Cộng đồng dân cư bản Hồ Chim 1	81,29	65,85	87.340	5.751.339		5.751.339
25	Cộng đồng dân cư bản Cổng Trời	525,76	444,83	87.340	38.851.452		38.851.452
26	Cộng đồng dân cư bản Sa Lông 1	470,56	402,11	87.340	35.120.287		35.120.287
27	Cộng đồng dân cư bản Sa Lông 2	503,59	411,05	87.340	35.901.107		35.901.107
28	Cộng đồng dân cư bản 36	670,99	562,57	87.340	49.134.864		49.134.864
29	Cộng đồng dân cư bản Chiêu Ly	547,51	462,93	87.340	40.432.306		40.432.306
30	Cộng đồng dân cư bản Thèn Pả	396,52	340,98	87.340	29.781.193		29.781.193
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**698,56**	**578,22**		**50.501.735**		**50.501.735**
1	UBND xã Na Sang	698,56	578,22	87.340	50.501.735		50.501.735
IV	**Tổ chức khác**	**18,28**	**14,80**		**1.292.632**		**1.292.632**
1	Đồn biên phòng Mường Mươn	18,28	14,80	87.340	1.292.632		1.292.632
C	**Lưu vực Nậm Mức, Long Tạo**	**8.946,70**	**7.433,61**		**2.912.384.330**		**2.912.384.330**
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**809,95**	**670,06**		**262.520.128**		**262.520.128**
1	Lường Thị Bích	0,29	0,23	391.786	90.111		90.111
2	Lường Thị Bình	1,41	1,14	391.786	446.636		446.636
3	Lường Văn Thủy - Khoàng Thị Thích	0,95	0,77	391.786	301.675		301.675
4	Sìn Văn Chinh - Quàng Thị Phanh	0,69	0,56	391.786	219.400		219.400
5	Cà Văn Keo - Lò Thị Tươi	0,72	0,58	391.786	227.236		227.236
6	Vàng A Thông - Lý Thị Lử	0,63	0,48	391.786	188.057		188.057

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
7	Sùng A Lồng	13,73	10,02	391.786	3.925.696		3.925.696
8	Chớ A Cáng - Sùng Thị Chai	18,68	15,13	391.786	5.927.722		5.927.722
9	Chớ A Chầu - Vừ Thị Xi	25,15	20,37	391.786	7.980.681		7.980.681
10	Chớ A Páo - Sùng Thị Sầu	11,05	8,95	391.786	3.506.485		3.506.485
11	Chớ A Tàng - Cháng Thị Tùng	5,82	5,01	391.786	1.962.848		1.962.848
12	Hồ A Chớ - Sùng Thị Súa	24,96	20,57	391.786	8.059.038		8.059.038
13	Hồ A Chu - Sùng Thị Cống	18,50	14,99	391.786	5.872.872		5.872.872
14	Hồ A De - Sùng Thị Xây	6,27	5,08	391.786	1.990.273		1.990.273
15	Hồ A Dờ - Cháng Thị Chứ	10,52	8,68	391.786	3.400.702		3.400.702
16	Hồ A Dùng - Sùng Thị Dợ	15,70	12,71	391.786	4.979.600		4.979.600
17	Hồ A Sử - Chớ Thị Dính	20,98	16,99	391.786	6.656.444		6.656.444
18	Sùng A Di - Chớ Thị Cú	24,11	19,53	391.786	7.651.581		7.651.581
19	Sùng A Lử - Chớ Thị Giăng	7,07	5,73	391.786	2.244.934		2.244.934
20	Sùng Chà Gió	4,56	3,69	391.786	1.445.690		1.445.690
21	Trần Thị Toàn	19,70	15,33	391.786	6.006.079		6.006.079
22	Giàng A Ư - Thào Thị Chính	0,75	0,61	391.786	238.989		238.989
23	Giàng A Páo - Sùng Thị Mỷ	1,97	1,60	391.786	626.858		626.858
24	Hạng A Hồ	26,62	22,89	391.786	8.967.982		8.967.982
25	Vừ A Khá - Sùng Thị Phượng	21,63	18,61	391.786	7.291.137		7.291.137
26	Hạng Dụ Chúng	7,60	6,54	391.786	2.562.280		2.562.280
27	Hạng A Lồng - Lý Thị Vừ	19,96	17,16	391.786	6.723.048		6.723.048
28	Hạng A Ly - Vừ Thị Chư	17,49	15,04	391.786	5.892.461		5.892.461
29	Hạng A Nánh - Lý Thị Di	22,69	19,52	391.786	7.647.663		7.647.663
30	Hạng A Sinh - Sùng Thị Mai	5,93	5,10	391.786	1.998.109		1.998.109
31	Hạng A Chứ - Vừ Thị Hoa	17,16	14,77	391.786	5.786.679		5.786.679
32	Hạng Sấu Páo - Giàng Thị Dung	17,35	14,92	391.786	5.845.447		5.845.447
33	Hồ A Của - Hạng Thị Dợ	4,77	3,86	391.786	1.512.294		1.512.294
34	Hồ A Di - Giàng Thị Máy	18,48	14,96	391.786	5.861.119		5.861.119
35	Hạng A Cơ - Vừ Thị Sinh	19,93	17,03	391.786	6.672.116		6.672.116
36	Mùa A Di - Hạng Thị Sé	23,47	20,19	391.786	7.910.159		7.910.159
37	Vừ A Chìa - Mùa Thị Súa	18,33	15,77	391.786	6.178.465		6.178.465
38	Vừ A Hùa - Giàng Thị Máy	16,16	13,09	391.786	5.128.479		5.128.479
39	Vừ A Lồng - Lý Thị Máy	17,28	14,86	391.786	5.821.940		5.821.940
40	Vừ A Lử - Vàng Thị Sống	17,90	14,50	391.786	5.680.897		5.680.897

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
41	Vừ A Vang - Sùng Thị Hờ	15,89	12,87	391.786	5.042.286		5.042.286
42	Vừ Chống Pao - Giàng Thị Mỷ	1,32	1,07	391.786	419.211		419.211
43	Cháng A Thạy - Vàng Thị Dợ	0,65	0,53	391.786	207.647		207.647
44	Vàng A Dia - Cháng Thị Sua	0,75	0,61	391.786	238.989		238.989
45	Vàng A Hồ - Cháng Thị Cú	1,50	1,29	391.786	505.404		505.404
46	Chá A Gấu	0,18	0,16	391.786	62.686		62.686
47	Cháng A Khua - Giàng Thị Trừ	0,67	0,57	391.786	223.318		223.318
48	Cháng Chúng Sính - Vàng Thị Sung	0,55	0,44	391.786	172.386		172.386
49	Sùng A Chìa - Giàng Thị Dợ	14,91	12,08	391.786	4.732.775		4.732.775
50	Sùng A Vàng	7,08	6,09	391.786	2.385.977		2.385.977
51	Sùng A Vừ	13,25	10,73	391.786	4.203.864		4.203.864
52	Sùng Nhè Súa - Hồ Thị Chứ	18,38	14,89	391.786	5.833.694		5.833.694
53	Sùng Vả Chìa - Vàng Thị Si	6,52	5,29	391.786	2.072.548		2.072.548
54	Ly A Cở	0,84	0,68	391.786	266.414		266.414
55	Ly Chờ Dùng - Giàng Thị Dia	0,52	0,42	391.786	164.550		164.550
56	Vừ A Dùng	1,85	1,50	391.786	587.679		587.679
57	Sùng A Pua - Ly Thị Song	5,19	4,20	391.786	1.645.501		1.645.501
58	Vừ Sáy Lồng - Sùng Thị Mỷ	9,16	7,42	391.786	2.907.052		2.907.052
59	Vàng A Chính - Giàng Thị Mỷ	2,86	2,16	391.786	846.258		846.258
60	Hồ A Cáng - Chớ Thị Mỷ	11,40	9,23	391.786	3.616.185		3.616.185
61	Hạng Chờ Dế - Giàng Thị Xã	29,14	24,40	391.786	9.559.578		9.559.578
62	Giàng Thị Vàng - Hạng A Lù	29,40	24,35	391.786	9.539.989		9.539.989
63	Hồ A Dia - Hạng Thị Dợ	7,11	5,91	391.786	2.315.455		2.315.455
64	Hồ A Dế - Chớ Thị Sính	4,43	3,45	391.786	1.351.662		1.351.662
65	Vàng Chìa Máng - Giàng Thị Dung	16,16	13,90	391.786	5.445.825		5.445.825
66	Kháng A Hồ	4,60	3,73	391.786	1.461.362		1.461.362
67	Hồ A Công - Kháng Thị Dung	2,39	1,94	391.786	760.065		760.065
68	Cháng A Dua - Hồ Thị Pàng	9,67	7,83	391.786	3.067.684		3.067.684
69	Cháng A Sình - Chớ Thị Hồ	15,82	12,93	391.786	5.065.793		5.065.793
70	Giàng Thị Chay	19,42	15,57	391.786	6.100.108		6.100.108
71	Kháng Sông Sáng	3,28	2,82	391.786	1.104.837		1.104.837
72	Hạng A Thào	28,08	23,44	391.786	9.183.464		9.183.464
II	**Cộng đồng dân cư**	**7.443,04**	**6.188,93**		**2.424.736.130**		**2.424.736.130**
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Xuân	231,04	199,88	391.786	78.310.186		78.310.186

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
2	Cộng đồng dân cư bản Nậm Bó	526,16	426,49	391.786	167.092.811		167.092.811
3	Cộng đồng dân cư bản Hin II	19,92	16,14	391.786	6.323.426		6.323.426
4	Cộng đồng dân cư bản Co Đứa	42,53	34,44	391.786	13.493.110		13.493.110
5	Cộng đồng dân cư bản Huổi Hạ	129,27	107,77	391.786	42.222.777		42.222.777
6	Cộng đồng dân cư bản Huổi Lóng	917,96	797,37	391.786	312.398.403		312.398.403
7	Cộng đồng dân cư bản Na Pheo	148,20	120,07	391.786	47.041.745		47.041.745
8	Cộng đồng dân cư bản Hin I	28,92	24,87	391.786	9.743.718		9.743.718
9	Cộng đồng dân cư bản Na Sang	47,36	38,37	391.786	15.032.829		15.032.829
10	Cộng đồng dân cư bản Huổi Xưa	39,47	33,89	391.786	13.277.628		13.277.628
11	Cộng đồng dân cư tổ dân phố 10	417,03	333,43	391.786	130.633.206		130.633.206
12	Cộng đồng dân cư tổ dân phố 9	62,94	50,68	391.786	19.855.714		19.855.714
13	Cộng đồng dân cư tổ dân phố 2	302,69	238,06	391.786	93.268.575		93.268.575
14	Cộng đồng dân cư tổ dân phố 1	97,59	76,55	391.786	29.991.218		29.991.218
15	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 2	300,11	247,80	391.786	97.084.571		97.084.571
16	Cộng đồng dân cư bản Hồ Chim 2	231,25	197,66	391.786	77.440.421		77.440.421
17	Cộng đồng dân cư bản Nậm Chim	452,64	366,03	391.786	143.405.430		143.405.430
18	Cộng đồng dân cư bản Làng Dung	375,64	312,08	391.786	122.268.575		122.268.575
19	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 1	217,53	181,15	391.786	70.972.034		70.972.034
20	Cộng đồng dân cư bản Huổi Mí	179,79	146,25	391.786	57.298.703		57.298.703
21	Cộng đồng dân cư bản Huổi Quang 2	95,57	78,81	391.786	30.876.655		30.876.655
22	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chua	114,93	93,08	391.786	36.467.441		36.467.441
23	Cộng đồng dân cư bản Huổi Quang 1	20,61	17,66	391.786	6.918.941		6.918.941
24	Cộng đồng dân cư bản Hồ Chim 1	81,29	65,85	391.786	25.799.108		25.799.108
25	Cộng đồng dân cư bản Cổng Trời	525,76	444,83	391.786	174.278.166		174.278.166
26	Cộng đồng dân cư bản Sa Lông 1	470,56	402,11	391.786	157.541.068		157.541.068
27	Cộng đồng dân cư bản Sa Lông 2	503,59	411,05	391.786	161.043.635		161.043.635
28	Cộng đồng dân cư bản 36	670,99	562,57	391.786	220.407.050		220.407.050
29	Cộng đồng dân cư bản Chiêu Ly	191,71	163,99	391.786	64.248.986		64.248.986
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**675,43**	**559,82**		**219.329.639**		**219.329.639**
1	UBND xã Na Sang	675,43	559,82	391.786	219.329.639		219.329.639
IV	**Tổ chức khác**	**18,28**	**14,80**		**5.798.433**		**5.798.433**
1	Đồn biên phòng Mường Mươn	18,28	14,80	391.786	5.798.433		5.798.433
D	**Lưu vực Huổi Vang, Huổi Chan 1**	**3.559,80**	**2.929,27**		**628.715.081**		**628.715.081**
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**621,51**	**514,64**		**110.458.213**		**110.458.213**

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
1	Sùng A Lồng	13,73	10,02	214.632	2.150.613		2.150.613
2	Chớ A Cáng - Sùng Thị Chai	18,68	15,13	214.632	3.247.382		3.247.382
3	Chớ A Chầu - Vừ Thị Xi	25,15	20,37	214.632	4.372.054		4.372.054
4	Chớ A Páo - Sùng Thị Sầu	11,05	8,95	214.632	1.920.956		1.920.956
5	Chớ A Tàng - Cháng Thị Tùng	5,82	5,01	214.632	1.075.306		1.075.306
6	Hồ A Chớ - Sùng Thị Súa	24,96	20,57	214.632	4.414.980		4.414.980
7	Hồ A Chu - Sùng Thị Cống	18,50	14,99	214.632	3.217.334		3.217.334
8	Hồ A De - Sùng Thị Xây	6,27	5,08	214.632	1.090.331		1.090.331
9	Hồ A Dờ - Cháng Thị Chứ	10,52	8,68	214.632	1.863.006		1.863.006
10	Hồ A Dùng - Sùng Thị Dợ	15,70	12,71	214.632	2.727.973		2.727.973
11	Hồ A Sử - Chớ Thị Dính	20,98	16,99	214.632	3.646.598		3.646.598
12	Sùng A Di - Chớ Thị Cú	24,11	19,53	214.632	4.191.763		4.191.763
13	Sùng A Lử - Chớ Thị Giăng	7,07	5,73	214.632	1.229.841		1.229.841
14	Sùng Chà Gió	4,56	3,69	214.632	791.992		791.992
15	Trần Thị Toàn	19,70	15,33	214.632	3.290.309		3.290.309
16	Giàng A Ư - Thào Thị Chính	0,75	0,61	214.632	130.926		130.926
17	Giàng A Páo - Sùng Thị Mỷ	1,97	1,60	214.632	343.411		343.411
18	Hạng A Hồ	26,62	22,89	214.632	4.912.926		4.912.926
19	Vừ A Khá - Sùng Thị Phượng	21,63	18,61	214.632	3.994.302		3.994.302
20	Hạng Dụ Chúng	7,60	6,54	214.632	1.403.693		1.403.693
21	Hạng A Lồng - Lý Thị Vừ	19,96	17,16	214.632	3.683.085		3.683.085
22	Hạng A Ly - Vừ Thị Chư	17,49	15,04	214.632	3.228.065		3.228.065
23	Hạng A Nánh - Lý Thị Di	22,69	19,52	214.632	4.189.617		4.189.617
24	Hạng A Sinh - Sùng Thị Mai	5,93	5,10	214.632	1.094.623		1.094.623
25	Hạng A Chứ - Vừ Thị Hoa	17,16	14,77	214.632	3.170.115		3.170.115
26	Hạng Sấu Páo - Giàng Thị Dung	17,35	14,92	214.632	3.202.309		3.202.309
27	Hồ A Của - Hạng Thị Dợ	4,77	3,86	214.632	828.480		828.480
28	Hồ A Di - Giàng Thị Máy	18,48	14,96	214.632	3.210.895		3.210.895
29	Hạng A Cơ - Vừ Thị Sinh	19,93	17,03	214.632	3.655.183		3.655.183
30	Mùa A Di - Hạng Thị Sé	23,47	20,19	214.632	4.333.420		4.333.420
31	Vừ A Chìa - Mùa Thị Súa	18,33	15,77	214.632	3.384.747		3.384.747
32	Vừ A Hùa - Giàng Thị Máy	16,16	13,09	214.632	2.809.533		2.809.533
33	Vừ A Lồng - Lý Thị Máy	17,28	14,86	214.632	3.189.432		3.189.432
34	Vừ A Lử - Vàng Thị Sống	17,90	14,50	214.632	3.112.164		3.112.164

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
35	Vừ A Vang - Sùng Thị Hờ	15,89	12,87	214.632	2.762.314		2.762.314
36	Vừ Chống Pao - Giàng Thị Mỷ	1,32	1,07	214.632	229.656		229.656
37	Cháng A Thạy - Vàng Thị Dợ	0,65	0,53	214.632	113.755		113.755
38	Vàng A Dia - Cháng Thị Sua	0,75	0,61	214.632	130.926		130.926
39	Vàng A Hồ - Cháng Thị Cú	1,50	1,29	214.632	276.875		276.875
40	Chá A Gấu	0,18	0,16	214.632	34.341		34.341
41	Cháng A Khua - Giàng Thị Trừ	0,67	0,57	214.632	122.340		122.340
42	Cháng Chúng Sính - Vàng Thị Sung	0,55	0,44	214.632	94.438		94.438
43	Sùng A Chìa - Giàng Thị Dợ	14,91	12,08	214.632	2.592.755		2.592.755
44	Sùng A Vàng	7,08	6,09	214.632	1.307.109		1.307.109
45	Sùng A Vừ	13,25	10,73	214.632	2.303.001		2.303.001
46	Sùng Nhè Súa - Hồ Thị Chứ	18,38	14,89	214.632	3.195.870		3.195.870
47	Sùng Vả Chìa - Vàng Thị Si	6,52	5,29	214.632	1.135.403		1.135.403
48	Ly A Cở	0,84	0,68	214.632	145.950		145.950
49	Ly Chờ Dùng - Giàng Thị Dia	0,52	0,42	214.632	90.145		90.145
50	Vừ A Dùng	1,85	1,50	214.632	321.948		321.948
51	Sùng A Pua - Ly Thị Song	5,19	4,20	214.632	901.454		901.454
52	Vừ Sáy Lồng - Sùng Thị Mỷ	9,16	7,42	214.632	1.592.569		1.592.569
II	**Cộng đồng dân cư**	**2.665,01**	**2.192,16**		**470.507.687**		**470.507.687**
1	Cộng đồng dân cư bản Nậm Bó	431,48	349,75	214.632	75.067.542		75.067.542
2	Cộng đồng dân cư bản Huổi Hạ	129,27	107,77	214.632	23.130.891		23.130.891
3	Cộng đồng dân cư bản Na Pheo	34,91	28,27	214.632	6.067.647		6.067.647
4	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 2	300,11	247,80	214.632	53.185.810		53.185.810
5	Cộng đồng dân cư bản Hồ Chim 2	231,25	197,66	214.632	42.424.161		42.424.161
6	Cộng đồng dân cư bản Nậm Chim	452,64	366,03	214.632	78.561.751		78.561.751
7	Cộng đồng dân cư bản Làng Dung	375,64	312,08	214.632	66.982.355		66.982.355
8	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 1	217,53	181,15	214.632	38.880.587		38.880.587
9	Cộng đồng dân cư bản Huổi Mí	179,79	146,25	214.632	31.389.930		31.389.930
10	Cộng đồng dân cư bản Huổi Quang 2	95,57	78,81	214.632	16.915.148		16.915.148
11	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chua	114,93	93,08	214.632	19.977.947		19.977.947
12	Cộng đồng dân cư bản Huổi Quang 1	20,61	17,66	214.632	3.790.401		3.790.401
13	Cộng đồng dân cư bản Hồ Chim 1	81,29	65,85	214.632	14.133.517		14.133.517
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**255,00**	**207,67**		**44.572.627**		**44.572.627**
1	UBND xã Na Sang	255,00	207,67	214.632	44.572.627		44.572.627

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
IV	**Tổ chức khác**	**18,28**	**14,80**		**3.176.554**		**3.176.554**
1	Đồn biên phòng Mường Mươn	18,28	14,80	214.632	3.176.554		3.176.554
E	**Lưu vực Mường Mươn**	**2.741,96**	**2.260,74**		**927.712.743**		**927.712.743**
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**617,20**	**511,04**		**209.709.350**		**209.709.350**
1	Sùng A Lồng	13,73	10,02	410.358	4.111.787		4.111.787
2	Chớ A Cáng - Sùng Thị Chai	18,68	15,13	410.358	6.208.717		6.208.717
3	Chớ A Chầu - Vừ Thị Xi	25,15	20,37	410.358	8.358.992		8.358.992
4	Chớ A Páo - Sùng Thị Sầu	11,05	8,95	410.358	3.672.704		3.672.704
5	Chớ A Tàng - Cháng Thị Tùng	5,82	5,01	410.358	2.055.894		2.055.894
6	Hồ A Chớ - Sùng Thị Súa	24,96	20,57	410.358	8.441.064		8.441.064
7	Hồ A Chu - Sùng Thị Cống	18,50	14,99	410.358	6.151.266		6.151.266
8	Hồ A De - Sùng Thị Xây	6,27	5,08	410.358	2.084.619		2.084.619
9	Hồ A Dờ - Cháng Thị Chứ	10,52	8,68	410.358	3.561.907		3.561.907
10	Hồ A Dùng - Sùng Thị Dợ	15,70	12,71	410.358	5.215.650		5.215.650
11	Hồ A Sử - Chớ Thị Dính	20,98	16,99	410.358	6.971.982		6.971.982
12	Sùng A Di - Chớ Thị Cú	24,11	19,53	410.358	8.014.292		8.014.292
13	Sùng A Lử - Chớ Thị Giăng	7,07	5,73	410.358	2.351.351		2.351.351
14	Sùng Chà Gió	4,56	3,69	410.358	1.514.221		1.514.221
15	Trần Thị Toàn	19,70	15,33	410.358	6.290.788		6.290.788
16	Giàng A Ư - Thào Thị Chính	0,75	0,61	410.358	250.318		250.318
17	Giàng A Páo - Sùng Thị Mỷ	1,97	1,60	410.358	656.573		656.573
18	Hạng A Hồ	26,62	22,89	410.358	9.393.095		9.393.095
19	Vừ A Khá - Sùng Thị Phượng	21,63	18,61	410.358	7.636.762		7.636.762
20	Hạng Dụ Chúng	7,60	6,54	410.358	2.683.741		2.683.741
21	Hạng A Lồng - Lý Thị Vừ	19,96	17,16	410.358	7.041.743		7.041.743
22	Hạng A Ly - Vừ Thị Chư	17,49	15,04	410.358	6.171.784		6.171.784
23	Hạng A Nánh - Lý Thị Di	22,69	19,52	410.358	8.010.188		8.010.188
24	Hạng A Sinh - Sùng Thị Mai	5,93	5,10	410.358	2.092.826		2.092.826
25	Hạng A Chứ - Vừ Thị Hoa	17,16	14,77	410.358	6.060.988		6.060.988
26	Hạng Sấu Páo - Giàng Thị Dung	17,35	14,92	410.358	6.122.541		6.122.541
27	Hồ A Của - Hạng Thị Dợ	4,77	3,86	410.358	1.583.982		1.583.982
28	Hồ A Di - Giàng Thị Máy	18,48	14,96	410.358	6.138.956		6.138.956
29	Hạng A Cơ - Vừ Thị Sinh	19,93	17,03	410.358	6.988.397		6.988.397
30	Mùa A Di - Hạng Thị Sé	23,47	20,19	410.358	8.285.128		8.285.128

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
31	Vừ A Chìa - Mùa Thị Súa	18,33	15,77	410.358	6.471.346		6.471.346
32	Vừ A Hùa - Giàng Thị Máy	16,16	13,09	410.358	5.371.586		5.371.586
33	Vừ A Lồng - Lý Thị Máy	17,28	14,86	410.358	6.097.920		6.097.920
34	Vừ A Lử - Vàng Thị Sống	17,90	14,50	410.358	5.950.191		5.950.191
35	Vừ A Vang - Sùng Thị Hờ	15,89	12,87	410.358	5.281.307		5.281.307
36	Vừ Chống Pao - Giàng Thị Mỷ	1,32	1,07	410.358	439.083		439.083
37	Sùng A Chìa - Giàng Thị Dợ	14,91	12,08	410.358	4.957.125		4.957.125
38	Sùng A Vàng	7,08	6,09	410.358	2.499.080		2.499.080
39	Sùng A Vừ	13,25	10,73	410.358	4.403.141		4.403.141
40	Sùng Nhè Súa - Hồ Thị Chứ	18,38	14,89	410.358	6.110.231		6.110.231
41	Sùng Vả Chìa - Vàng Thị Si	6,52	5,29	410.358	2.170.794		2.170.794
42	Ly A Cở	0,84	0,68	410.358	279.043		279.043
43	Ly Chờ Dùng - Giàng Thị Dia	0,52	0,42	410.358	172.350		172.350
44	Vừ A Dùng	1,85	1,50	410.358	615.537		615.537
45	Sùng A Pua - Ly Thị Song	5,19	4,20	410.358	1.723.504		1.723.504
46	Vừ Sáy Lồng - Sùng Thị Mỷ	9,16	7,42	410.358	3.044.856		3.044.856
II	**Cộng đồng dân cư**	**1.972,11**	**1.625,25**		**666.934.340**		**666.934.340**
1	Cộng đồng dân cư bản Nậm Bó	42,18	34,16	410.358	14.017.829		14.017.829
2	Cộng đồng dân cư bản Na Pheo	34,91	28,27	410.358	11.600.821		11.600.821
3	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 2	300,11	247,80	410.358	101.686.712		101.686.712
4	Cộng đồng dân cư bản Hồ Chim 2	231,25	197,66	410.358	81.111.362		81.111.362
5	Cộng đồng dân cư bản Nậm Chim	452,64	366,03	410.358	150.203.339		150.203.339
6	Cộng đồng dân cư bản Làng Dung	375,64	312,08	410.358	128.064.525		128.064.525
7	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 1	217,53	181,15	410.358	74.336.352		74.336.352
8	Cộng đồng dân cư bản Huổi Mí	179,79	146,25	410.358	60.014.858		60.014.858
9	Cộng đồng dân cư bản Huổi Quang 2	21,02	17,04	410.358	6.992.500		6.992.500
10	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chua	35,76	28,96	410.358	11.883.968		11.883.968
11	Cộng đồng dân cư bản Hồ Chim 1	81,29	65,85	410.358	27.022.074		27.022.074
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**152,65**	**124,45**		**51.069.053**		**51.069.053**
1	UBND xã Na Sang	152,65	124,45	410.358	51.069.053		51.069.053

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
F	**Lưu vực Nậm He**	**289,63**	**246,80**		**37.151.051**		**37.151.051**
I	**Cộng đồng dân cư**	**263,64**	**224,75**		**33.831.842**		**33.831.842**
1	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 2	263,64	224,75	150.531	33.831.842		33.831.842
II	**Uỷ ban nhân dân xã**	**25,99**	**22,05**		**3.319.209**		**3.319.209**
1	UBND xã Na Sang	25,99	22,05	150.531	3.319.209		3.319.209
G	**Lưu vực NMN xã Na Sang**	**84,05**	**67,99**		**9.225.699**		**9.225.699**
I	**Cộng đồng dân cư**	**80,85**	**65,52**		**8.890.540**		**8.890.540**
1	Cộng đồng dân cư Tổ dân phố 9	54,73	44,34	135.692	6.016.583		6.016.583
2	Cộng đồng dân cư Tổ dân phố 2	26,12	21,18	135.692	2.873.957		2.873.957
II	**Uỷ ban nhân dân xã**	**3,20**	**2,47**		**335.159**		**335.159**
1	UBND xã Na Sang	3,20	2,47	135.692	335.159		335.159
Tổng cộng					**11.291.535.066**	**2.514.072.000**	**8.777.463.066**

Ghi chú: *Nhà máy thủy điện Hòa Bình: 279.262 (đồng); Nhà máy thủy điện Sơn La: 383.293 (đồng); Cty CP nước sạch Vinaconex: 5.146 (đồng); Cty CP nước mặt Sông Đuống: 2.128 (đồng); Bù đơn giá:56.445 (đồng); Nhà máy thủy điện Trung Thu: 87.340 (đồng); Nhà máy thủy điện Nậm Mức:187.328 (đồng); Nhà máy thủy điện Long Tạo: 204.458 (đồng); Nhà máy thủy điện Huổi Vang: 67.727 (đồng); Nhà máy thủy điện Huổi Chan 1: 146.905 (đồng); Nhà máy thủy điện Mường Mươn: 410.358 (đồng); Nhà máy thủy điện Nậm He: 150.531 (đồng); Nhà máy nước xã Na Sang: 135.692 (đồng);*

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mai Hương

Biểu: 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày / /2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Na Sang, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
A	**Lưu vực Sông Đà**	**48,49**	**39,21**		**28.477.203**		**28.477.203**	
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**21,40**	**17,31**		**12.571.803**		**12.571.803**	
1	Chớ A Páo - Sùng Thị Sầu	3,71	3,00	726.274	2.178.822		2.178.822	Nghi ngờ biến động
2	Hồ A Dờ - Cháng Thị Chứ	0,05	0,04	726.274	29.051		29.051	Nghi ngờ biến động
3	Hồ A Di - Giàng Thị Máy	0,21	0,17	726.274	123.467		123.467	Nghi ngờ biến động
4	Hồ A Dùng - Sùng Thị Dợ	0,52	0,42	726.274	305.035		305.035	Nghi ngờ biến động
5	Vừ Sáy Lồng - Sùng Thị Mỷ	0,41	0,33	726.274	239.670		239.670	Nghi ngờ biến động
6	Giàng Thị xã - Hạng Chờ Dế	0,16	0,12	726.274	87.153		87.153	Nghi ngờ biến động
7	Chá A Chứ - Vừ Thị Dính	16,34	13,23	726.274	9.608.605		9.608.605	Chủ rừng không có mặt tại địa phương
II	**Cộng đồng dân cư**	**24,29**	**19,64**		**14.264.021**		**14.264.021**	
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Xuân	2,75	2,24	726.274	1.626.854		1.626.854	Nghi ngờ biến động
2	Cộng đồng dân cư bản Nậm Bó	2,77	2,23	726.274	1.619.591		1.619.591	Nghi ngờ biến động
3	Cộng đồng dân cư bản Co Đứa	0,37	0,30	726.274	217.882		217.882	Nghi ngờ biến động
4	Cộng đồng dân cư bản Huổi Hạ	0,86	0,72	726.274	522.917		522.917	Nghi ngờ biến động
5	Cộng đồng dân cư bản Huổi Lóng	0,27	0,23	726.274	167.043		167.043	Nghi ngờ biến động
6	Cộng đồng dân cư bản Huổi Xưa	0,07	0,06	726.274	43.576		43.576	Nghi ngờ biến động
7	Cộng đồng dân cư bản Na Pheo	0,08	0,06	726.274	43.576		43.576	Nghi ngờ biến động
8	Cộng đồng dân cư bản Na Sang	0,47	0,38	726.274	275.984		275.984	Nghi ngờ biến động
9	Cộng đồng dân cư tổ dân phố 1	3,48	2,68	726.274	1.946.414		1.946.414	Diện tích rừng bị cháy
		0,19	0,15	726.274	108.941		108.941	Nghi ngờ biến động
11	Cộng đồng dân cư tổ dân phố 9	0,48	0,37	726.274	268.721		268.721	Nghi ngờ biến động
12	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 2	1,41	1,17	726.274	849.741		849.741	Nghi ngờ biến động
13	Cộng đồng dân cư bản Nậm Chim	1,08	0,87	726.274	631.858		631.858	Nghi ngờ biến động
14	Cộng đồng dân cư bản Làng Dung	0,95	0,77	726.274	559.231		559.231	Nghi ngờ biến động
15	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 1	0,67	0,56	726.274	406.713		406.713	Nghi ngờ biến động

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
16	Cộng đồng dân cư bản Huổi Mí	0,49	0,39	726.274	283.247		283.247	Nghỉ ngờ biến động
17	Cộng đồng dân cư bản Huổi Quang 2	4,38	3,55	726.274	2.578.273		2.578.273	Nghỉ ngờ biến động
18	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chua	0,16	0,13	726.274	94.416		94.416	Nghỉ ngờ biến động
19	Cộng đồng dân cư bản Huổi Quang 1	0,29	0,25	726.274	181.569		181.569	Nghỉ ngờ biến động
20	Cộng đồng dân cư bản Sa Lông 2	0,59	0,48	726.274	348.612		348.612	Nghỉ ngờ biến động
21	Cộng đồng dân cư bản 36	0,99	0,81	726.274	588.282		588.282	Nghỉ ngờ biến động
22	Cộng đồng dân cư bản Chiêu Ly	0,99	0,81	726.274	588.282		588.282	Nghỉ ngờ biến động
23	Cộng đồng dân cư bản Thèn Pả	0,50	0,43	726.274	312.298		312.298	Nghỉ ngờ biến động
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**2,80**	**2,26**		**1.641.379**		**1.641.379**	
1	Uỷ ban nhân dân xã Na Sang	2,80	2,26	726.274	1.641.379		1.641.379	Nghỉ ngờ biến động
B	**Lưu vực Trung Thu**	**47,87**	**38,68**		**3.378.310**		**3.378.310**	
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**21,40**	**17,31**		**1.511.856**		**1.511.856**	
1	Chớ A Páo - Sùng Thị Sầu	3,71	3,00	87.340	262.020		262.020	Nghỉ ngờ biến động
2	Hồ A Dờ - Cháng Thị Chứ	0,05	0,04	87.340	3.494		3.494	Nghỉ ngờ biến động
3	Hồ A Di - Giàng Thị Máy	0,21	0,17	87.340	14.848		14.848	Nghỉ ngờ biến động
4	Hồ A Dùng - Sùng Thị Dợ	0,52	0,42	87.340	36.683		36.683	Nghỉ ngờ biến động
5	Vừ Sáy Lồng - Sùng Thị Mỷ	0,41	0,33	87.340	28.822		28.822	Nghỉ ngờ biến động
6	Giàng Thị xã - Hạng Chờ Dế	0,16	0,12	87.340	10.481		10.481	Nghỉ ngờ biến động
7	Chá A Chứ - Vừ Thị Dính	16,34	13,23	87.340	1.155.508		1.155.508	Chủ rừng không có mặt tại địa phương
II	**Cộng đồng dân cư**	**23,67**	**19,11**		**1.669.066**		**1.669.066**	
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Xuân	2,75	2,24	87.340	195.642		195.642	Nghỉ ngờ biến động
2	Cộng đồng dân cư bản Nậm Bó	2,77	2,23	87.340	194.768		194.768	Nghỉ ngờ biến động
3	Cộng đồng dân cư bản Co Đứa	0,37	0,30	87.340	26.202		26.202	Nghỉ ngờ biến động
4	Cộng đồng dân cư bản Huổi Hạ	0,86	0,72	87.340	62.885		62.885	Nghỉ ngờ biến động
5	Cộng đồng dân cư bản Huổi Lóng	0,27	0,23	87.340	20.088		20.088	Nghỉ ngờ biến động
6	Cộng đồng dân cư bản Huổi Xưa	0,07	0,06	87.340	5.240		5.240	Nghỉ ngờ biến động
7	Cộng đồng dân cư bản Na Pheo	0,08	0,06	87.340	5.240		5.240	Nghỉ ngờ biến động
8	Cộng đồng dân cư bản Na Sang	0,47	0,38	87.340	33.189		33.189	Nghỉ ngờ biến động
9	Cộng đồng dân cư tổ dân phố 1	3,48	2,68	87.340	234.071		234.071	Diện tích rừng bị cháy không đủ điều kiện chi trả
		0,19	0,15	87.340	13.101		13.101	Nghỉ ngờ biến động
11	Cộng đồng dân cư tổ dân phố 9	0,48	0,37	87.340	32.316		32.316	Nghỉ ngờ biến động
12	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 2	0,79	0,64	87.340	55.898		55.898	Nghỉ ngờ biến động
13	Cộng đồng dân cư bản Nậm Chim	1,08	0,87	87.340	75.986		75.986	Nghỉ ngờ biến động

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
14	Cộng đồng dân cư bản Làng Dung	0,95	0,77	87.340	67.252		67.252	Nghỉ ngờ biến động
15	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 1	0,67	0,56	87.340	48.910		48.910	Nghỉ ngờ biến động
16	Cộng đồng dân cư bản Huổi Mí	0,49	0,39	87.340	34.063		34.063	Nghỉ ngờ biến động
17	Cộng đồng dân cư bản Huổi Quang 2	4,38	3,55	87.340	310.057		310.057	Nghỉ ngờ biến động
18	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chua	0,16	0,13	87.340	11.354		11.354	Nghỉ ngờ biến động
19	Cộng đồng dân cư bản Huổi Quang 1	0,29	0,25	87.340	21.835		21.835	Nghỉ ngờ biến động
20	Cộng đồng dân cư bản Sa Lông 2	0,59	0,48	87.340	41.923		41.923	Nghỉ ngờ biến động
21	Cộng đồng dân cư bản 36	0,99	0,81	87.340	70.745		70.745	Nghỉ ngờ biến động
22	Cộng đồng dân cư bản Chiêu Ly	0,99	0,81	87.340	70.745		70.745	Nghỉ ngờ biến động
23	Cộng đồng dân cư bản Thèn Pả	0,50	0,43	87.340	37.556		37.556	Nghỉ ngờ biến động
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**2,80**	**2,26**		**197.388**		**197.388**	
1	Uỷ ban nhân dân xã Na Sang	2,80	2,26	87.340	197.388		197.388	Nghỉ ngờ biến động
C	**Lưu vực Nậm Mức, Long Tạo**	**46,50**	**37,54**		**14.707.647**		**14.707.647**	
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**21,40**	**17,31**		**6.781.815**		**6.781.815**	
1	Chớ A Páo - Sùng Thị Sầu	3,71	3,00	391.786	1.175.358		1.175.358	Nghỉ ngờ biến động
2	Hồ A Dờ - Cháng Thị Chứ	0,05	0,04	391.786	15.671		15.671	Nghỉ ngờ biến động
3	Hồ A Di - Giàng Thị Máy	0,21	0,17	391.786	66.604		66.604	Nghỉ ngờ biến động
4	Hồ A Dùng - Sùng Thị Dợ	0,52	0,42	391.786	164.550		164.550	Nghỉ ngờ biến động
5	Vừ Sáy Lồng - Sùng Thị Mỷ	0,41	0,33	391.786	129.289		129.289	Nghỉ ngờ biến động
6	Giàng Thị xã - Hạng Chờ Dế	0,16	0,12	391.786	47.014		47.014	Nghỉ ngờ biến động
7	Chá A Chứ - Vừ Thị Dính	16,34	13,23	391.786	5.183.329		5.183.329	Chủ rừng không có mặt tại địa phương
II	**Cộng đồng dân cư**	**22,30**	**17,97**		**7.040.396**		**7.040.396**	
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Xuân	2,75	2,24	391.786	877.601		877.601	Nghỉ ngờ biến động
2	Cộng đồng dân cư bản Nậm Bó	2,77	2,23	391.786	873.683		873.683	Nghỉ ngờ biến động
3	Cộng đồng dân cư bản Co Đứa	0,37	0,30	391.786	117.536		117.536	Nghỉ ngờ biến động
4	Cộng đồng dân cư bản Huổi Hạ	0,86	0,72	391.786	282.086		282.086	Nghỉ ngờ biến động
5	Cộng đồng dân cư bản Huổi Lóng	0,27	0,23	391.786	90.111		90.111	Nghỉ ngờ biến động
6	Cộng đồng dân cư bản Huổi Xưa	0,07	0,06	391.786	23.507		23.507	Nghỉ ngờ biến động
7	Cộng đồng dân cư bản Na Pheo	0,08	0,06	391.786	23.507		23.507	Nghỉ ngờ biến động
8	Cộng đồng dân cư bản Na Sang	0,47	0,38	391.786	148.879		148.879	Nghỉ ngờ biến động
9	Cộng đồng dân cư tổ dân phố 1	3,48	2,68	391.786	1.049.986		1.049.986	Diện tích rừng bị cháy không đủ điều kiện chi trả
		0,19	0,15	391.786	58.768		58.768	Nghỉ ngờ biến động
11	Cộng đồng dân cư tổ dân phố 9	0,48	0,37	391.786	144.961		144.961	Nghỉ ngờ biến động

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
12	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 2	0,79	0,64	391.786	250.743		250.743	Nghỉ ngờ biến động
13	Cộng đồng dân cư bản Nậm Chim	1,08	0,87	391.786	340.854		340.854	Nghỉ ngờ biến động
14	Cộng đồng dân cư bản Làng Dung	0,95	0,77	391.786	301.675		301.675	Nghỉ ngờ biến động
15	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 1	0,67	0,56	391.786	219.400		219.400	Nghỉ ngờ biến động
16	Cộng đồng dân cư bản Huổi Mí	0,49	0,39	391.786	152.797		152.797	Nghỉ ngờ biến động
17	Cộng đồng dân cư bản Huổi Quang 2	4,38	3,55	391.786	1.390.840		1.390.840	Nghỉ ngờ biến động
18	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chua	0,16	0,13	391.786	50.932		50.932	Nghỉ ngờ biến động
19	Cộng đồng dân cư bản Huổi Quang 1	0,29	0,25	391.786	97.947		97.947	Nghỉ ngờ biến động
20	Cộng đồng dân cư bản Sa Lông 2	0,59	0,48	391.786	188.057		188.057	Nghỉ ngờ biến động
21	Cộng đồng dân cư bản 36	0,99	0,81	391.786	317.347		317.347	Nghỉ ngờ biến động
22	Cộng đồng dân cư bản Chiêu Ly	0,12	0,10	391.786	39.179		39.179	Nghỉ ngờ biến động
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**2,80**	**2,26**		**885.436**		**885.436**	
1	Uỷ ban nhân dân xã Na Sang	2,80	2,26	391.786	885.436		885.436	Nghỉ ngờ biến động
D	**Lưu vực Huổi Vang, Huổi Chan 1**	**36,20**	**29,34**		**6.297.301**		**6.297.301**	
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**21,24**	**17,19**		**3.689.523**		**3.689.523**	
1	Chớ A Páo - Sùng Thị Sầu	3,71	3,00	214.632	643.896		643.896	Nghỉ ngờ biến động
2	Hồ A Dờ - Cháng Thị Chứ	0,05	0,04	214.632	8.585		8.585	Nghỉ ngờ biến động
3	Hồ A Di - Giàng Thị Máy	0,21	0,17	214.632	36.487		36.487	Nghỉ ngờ biến động
4	Hồ A Dùng - Sùng Thị Dợ	0,52	0,42	214.632	90.145		90.145	Nghỉ ngờ biến động
5	Vừ Sáy Lồng - Sùng Thị Mỷ	0,41	0,33	214.632	70.829		70.829	Nghỉ ngờ biến động
6	Chá A Chứ - Vừ Thị Dính	16,34	13,23	214.632	2.839.581		2.839.581	Chủ rừng không có mặt tại địa phương
II	**Cộng đồng dân cư**	**12,16**	**9,89**		**2.122.710**		**2.122.710**	
1	Cộng đồng dân cư bản Nậm Bó	2,49	2,01	214.632	431.410		431.410	Nghỉ ngờ biến động
2	Cộng đồng dân cư bản Huổi Hạ	0,86	0,72	214.632	154.535		154.535	Nghỉ ngờ biến động
3	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 2	0,79	0,64	214.632	137.364		137.364	Nghỉ ngờ biến động
4	Cộng đồng dân cư bản Nậm Chim	1,08	0,87	214.632	186.730		186.730	Nghỉ ngờ biến động
5	Cộng đồng dân cư bản Làng Dung	0,95	0,77	214.632	165.267		165.267	Nghỉ ngờ biến động
6	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 1	0,67	0,56	214.632	120.194		120.194	Nghỉ ngờ biến động
7	Cộng đồng dân cư bản Huổi Mí	0,49	0,39	214.632	83.706		83.706	Nghỉ ngờ biến động
8	Cộng đồng dân cư bản Huổi Quang 2	4,38	3,55	214.632	761.944		761.944	Nghỉ ngờ biến động
9	Cộng đồng dân cư bản Huổi Chua	0,16	0,13	214.632	27.902		27.902	Nghỉ ngờ biến động
10	Cộng đồng dân cư bản Huổi Quang 1	0,29	0,25	214.632	53.658		53.658	Nghỉ ngờ biến động
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**2,80**	**2,26**		**485.068**		**485.068**	
1	Uỷ ban nhân dân xã Na Sang	2,80	2,26	214.632	485.068		485.068	Nghỉ ngờ biến động

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
E	**Lưu vực Mường Mươn**	**26,83**	**21,72**		**8.912.974**		**8.912.974**	
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**21,24**	**17,19**		**7.054.053**		**7.054.053**	
1	Chớ A Páo - Sùng Thị Sầu	3,71	3,00	410.358	1.231.074		1.231.074	Nghi ngờ biến động
2	Hồ A Dờ - Cháng Thị Chứ	0,05	0,04	410.358	16.414		16.414	Nghi ngờ biến động
3	Hồ A Di - Giàng Thị Máy	0,21	0,17	410.358	69.761		69.761	Nghi ngờ biến động
4	Hồ A Dùng - Sùng Thị Dợ	0,52	0,42	410.358	172.350		172.350	Nghi ngờ biến động
5	Vừ Sáy Lồng - Sùng Thị Mỷ	0,41	0,33	410.358	135.418		135.418	Nghi ngờ biến động
6	Chá A Chứ - Vừ Thị Dính	16,34	13,23	410.358	5.429.036		5.429.036	Chủ rừng không có mặt tại địa phương
II	**Cộng đồng dân cư**	**3,98**	**3,23**		**1.325.456**		**1.325.456**	
1	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 2	0,79	0,64	410.358	262.629		262.629	Nghi ngờ biến động
2	Cộng đồng dân cư bản Nậm Chim	1,08	0,87	410.358	357.011		357.011	Nghi ngờ biến động
3	Cộng đồng dân cư bản Làng Dung	0,95	0,77	410.358	315.976		315.976	Nghi ngờ biến động
4	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 1	0,67	0,56	410.358	229.800		229.800	Nghi ngờ biến động
5	Cộng đồng dân cư bản Huổi Mí	0,49	0,39	410.358	160.040		160.040	Nghi ngờ biến động
III	**Uỷ ban nhân dân xã**	**1,61**	**1,30**		**533.465**		**533.465**	
1	Uỷ ban nhân dân xã Na Sang	1,61	1,30	410.358	533.465		533.465	Nghi ngờ biến động
F	**Lưu vực Nậm He**	**0,62**	**0,53**		**79.781**		**79.781**	
I	**Cộng đồng dân cư**	**0,62**	**0,53**		**79.781**		**79.781**	
1	Cộng đồng dân cư bản Ma Thì Hồ 2	0,62	0,53	150.531	79.781		79.781	Nghi ngờ biến động
G	**Lưu vực NMN xã Na Sang**	**0,10**	**0,08**		**10.855**		**10.855**	
I	**Cộng đồng dân cư**	**0,10**	**0,08**		**10.855**		**10.855**	
1	Cộng đồng dân cư tổ dân phố 9	0,10	0,08	135.692	10.855		10.855	Nghi ngờ biến động
Tổng cộng					**61.864.071**		**61.864.071**	

Ghi chú: *Nhà máy thủy điện Hòa Bình: 279.262 (đồng); Nhà máy thủy điện Sơn La: 383.293 (đồng); Cty CP nước sạch Vinaconex: 5.146 (đồng); Cty CP nước mặt Sông Đuống: 2.128 (đồng); Bù đơn giá:56.445 (đồng); Nhà máy thủy điện Trung Thu: 87.340 (đồng); Nhà máy thủy điện Nậm Mức:187.328 (đồng); Nhà máy thủy điện Long Tạo: 204.458 (đồng); Nhà máy thủy điện Huổi Vang: 67.727 (đồng); Nhà máy thủy điện Huổi Chan 1: 146.905 (đồng); Nhà máy thủy điện Mường Mươn: 410.358 (đồng); Nhà máy thủy điện Nậm He: 150.531 (đồng); Nhà máy nước xã Na Sang: 135.692 (đồng);*

GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Mai Hương